

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học  
Ngành Quản trị kinh doanh, mã ngành 7340101**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC**

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30/5/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 638/QĐ-ĐHDL ngày 24/5/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy định thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Quyết định số 670/QĐ-ĐHDL ngày 02/06/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc giao nhiệm vụ đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Biên bản số 1980/BB-ĐHDL, ngày 31/8/2023 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Điện lực về việc thông qua chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh của Khoa Kinh tế & Quản lý;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành Bản mô tả chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh, mã ngành 7340101 (có phụ lục kèm theo).

**Điều 2.** Bản mô tả chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh, mã ngành 7340101 áp dụng từ khóa D17 và định kỳ cập nhật theo chu kỳ rà soát, cập nhật, đánh giá chương trình đào tạo.

**Điều 3.** Trường các đơn vị: Phòng Đào tạo, Khoa Kinh tế & Quản lý và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 10

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT, Anhlv (02).

**Q. HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Đinh Văn Châu**

| PLOs | PIs   | Nội dung chỉ báo                                                                                                                                                                                 | Trọng số |
|------|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| PLO3 | PI3.1 | Có kỹ năng tư duy hệ thống, phản biện và đề xuất phương án xử lý các nội dung công việc trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh.                                                                      | 40%      |
|      | PI3.2 | Có kỹ năng phát hiện, phân tích và giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Quản trị kinh doanh.                                                                                                     | 40%      |
|      | PI3.3 | Có năng lực đổi mới, khởi nghiệp và tổ chức quản lý các hoạt động trong công việc.                                                                                                               | 20%      |
| PLO4 | PI4.1 | Có kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát cho các hoạt động chính, hoạt động hỗ trợ trong tổ chức.                                                                                 | 50%      |
|      | PI4.2 | Thể hiện được kỹ năng quản lý hoạt động và dự án kinh doanh trong lĩnh vực kinh doanh nói chung; du lịch, khách sạn nói riêng; đồng thời có khả năng chuyển tải thông tin tới các bên liên quan. | 50%      |
| PLO5 | PI5.1 | Đạt tới bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam hoặc tương đương; thể hiện khả năng sử dụng tiếng anh trong công việc.                                                                         | 20%      |
|      | PI5.2 | Vận dụng kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin, phân tích dữ liệu để hình thành phương pháp và kỹ năng nghiên cứu trong quản trị, kinh doanh.                                                     | 30%      |
|      | PI5.3 | Thể hiện ý tưởng và kế hoạch khởi tạo doanh nghiệp mới trên cơ sở vận dụng sức mạnh công nghệ, kinh doanh số.                                                                                    | 50%      |
| PLO6 | PI6.1 | Hình thành khả năng làm việc chủ động, độc lập, tự định hướng hoạt động quản trị kinh doanh để trở thành doanh nhân, nhà lãnh đạo, chuyên gia trong lĩnh vực quản trị kinh doanh.                | 30%      |
|      | PI6.2 | Hình thành năng lực đánh giá chuyên môn, tự chịu trách nhiệm với công việc được giao trên cơ sở đạo đức, tuân thủ quy định của pháp luật trước các bên liên quan.                                | 30%      |
|      | PI6.3 | Hình thành ý thức và năng lực về đảm bảo chất lượng, hiệu quả quản lý các nguồn lực, đổi mới sáng tạo và tinh thần phục vụ cộng đồng.                                                            | 40%      |

#### 4 Vị trí làm việc sau tốt nghiệp

Chương trình đào tạo ngành QTKD trang bị cho sinh viên tốt nghiệp năng lực để đáp ứng nhu cầu đa dạng của thị trường lao động, sau khi ra trường sinh viên có thể làm việc tại:

##### 4.1 Đối với chuyên ngành QTDN

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng đảm nhiệm các vị trí công tác sau:

Nhóm 1: Tự kinh doanh: Có khả năng tổ chức và quản lý (khởi nghiệp 01 dự án kinh doanh) một doanh nghiệp độc lập.

Nhóm 2: Nhân viên ở vị trí kinh doanh, Marketing, nhân sự, phân tích hoạt động kinh doanh trong các công ty, các tập đoàn đa quốc gia, các quốc gia nhà nước, các tổ chức cộng đồng.

Nhóm 3: Nhân viên trong cơ quan cấp Bộ và Chính quyền địa phương ở lĩnh vực liên quan đến hoạch định chính sách kinh tế, tài chính và phát triển doanh nghiệp.

Nhóm 4: Trưởng nhóm hay trưởng chi nhánh của các công ty, tập đoàn, các tổ chức trong nước và quốc tế (khi đã có kinh nghiệm)



Nhóm 5: Vị trí trưởng phòng quản lý bộ phận như: Trưởng phòng kinh doanh, trưởng phòng sales, trưởng phòng Marketing, Nhân sự,... (khi đã có kinh nghiệm)

Nhóm 6: Nghiên cứu viên thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh ở các viện nghiên cứu, các trung tâm, các cơ quan nghiên cứu của các bộ, ngành, các trường đại học và cao đẳng. Giáo viên giảng dạy các môn học quản trị kinh doanh tại các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề.

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Quản trị doanh nghiệp có khả năng chuyển đổi để làm các công việc khác trong các doanh nghiệp và tổ chức khác.

#### **4.2 Đối với chuyên ngành QTDLKS**

Sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng đảm nhiệm các vị trí công tác sau:

Nhóm 1: Tự kinh doanh: Có khả năng tổ chức và quản lý (khởi nghiệp 01 dự án kinh doanh) một doanh nghiệp kinh doanh khách sạn du lịch;

Nhóm 2: Nhân viên kinh doanh, phát triển các dịch vụ các khách sạn, resort, khu du lịch, nghỉ dưỡng. Nhân viên thực hiện các chương trình phát triển du lịch, hướng dẫn viên du lịch trong các doanh nghiệp, công ty du lịch, lữ hành; Nhân viên tổ chức tiệc, sự kiện trong các công ty tổ chức sự kiện, truyền thông về du lịch, khu vui chơi, giải trí;

Nhóm 3: Tổ trưởng (khi có kinh nghiệm) bộ phận, quản lý bộ phận lập kế hoạch, điều phối nhân sự như tại các bộ phận như lễ tân, phục vụ, bếp, buồng, hành chính trong các doanh nghiệp kinh doanh du lịch khách sạn.

Nhóm 4: Vị trí trưởng phòng (khi có kinh nghiệm) quản lý bộ phận như: Trưởng phòng kinh doanh, trưởng phòng sales, trưởng phòng Marketing,...

Nhóm 5: Nghiên cứu viên thuộc lĩnh vực quản trị du lịch khách sạn ở các viện nghiên cứu, các trung tâm, các cơ quan nghiên cứu của các bộ, ngành, các trường đại học và cao đẳng. Giáo viên giảng dạy các môn học quản trị du lịch khách sạn tại các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và dạy nghề.

Sinh viên tốt nghiệp ngành Quản trị du lịch khách sạn có khả năng chuyển đổi để làm các công việc khác trong các doanh nghiệp và tổ chức khác.

#### **5 Khả năng phát triển và nâng cao trình độ**

Người học sau khi tốt nghiệp trình độ đại học ngành QTKD có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu khoa học ở bậc sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) của các ngành, lĩnh vực theo quy định hiện hành tại các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế. Tham gia các khóa học, bồi dưỡng nâng cao và chứng chỉ quản lý dự án, quản trị kinh doanh.

#### **6 Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo**

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam (hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên);

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Đáp ứng các điều kiện khác của Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT).

- Không vi phạm pháp luật; không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

**7 Khối lượng kiến thức toàn khóa:**

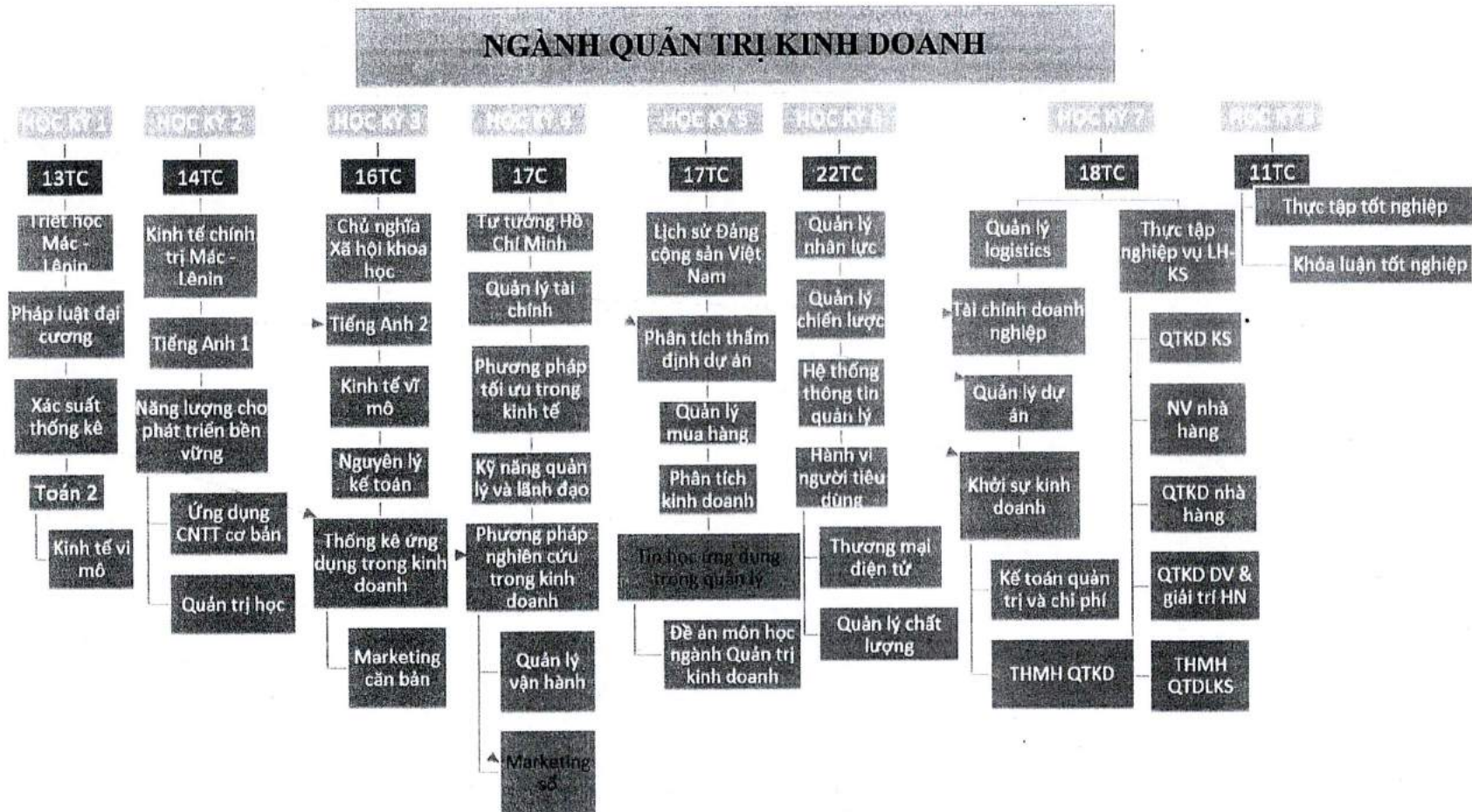
Ngành Quản trị kinh doanh, gồm có 02 chuyên ngành

| TT | Chuyên ngành               | Số tín chỉ |
|----|----------------------------|------------|
| 1  | Quản trị doanh nghiệp      | 128        |
| 2  | Quản trị Du lịch khách sạn | 128        |

(Không bao gồm khối lượng Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh)



## 8 Sơ đồ về mối liên hệ giữa các học phần trong chương trình đào tạo



**9 Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt được chuẩn đầu ra của chương trình** (Mỗi chuẩn đầu ra được đánh số thứ tự từ 1 đến n. Mức độ đóng góp được mã hóa theo 3 mức đánh giá: Mức 1: Thấp; Mức 2: Trung bình; Mức 3: Cao)

| TT        | Nội dung kiến thức/tên học phần         | Mã HP  | TC | Chuẩn đầu ra (PLO) |   |   |   |   |   | Tổng điểm | Số CĐR | Ghi chú |
|-----------|-----------------------------------------|--------|----|--------------------|---|---|---|---|---|-----------|--------|---------|
|           |                                         |        |    | 1                  | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |           |        |         |
| <b>I</b>  | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>     |        |    |                    |   |   |   |   |   |           |        |         |
| 1         | Toán và các môn KH cơ bản               |        |    |                    |   |   |   |   |   |           |        |         |
| 1.1       | Toán cao cấp 2                          | 004546 | 3  | 2                  |   |   |   |   |   | 2         | 1      |         |
| 1.2       | Xác suất thống kê                       | 003657 | 2  | 2                  |   | 1 |   |   |   | 3         | 2      |         |
| 2         | Khoa học chính trị, pháp luật và xã hội |        |    |                    |   |   |   |   |   |           |        |         |
| 2.1       | Triết học Mác - Lênin                   | 001924 | 3  | 2                  |   | 1 |   |   | 1 | 4         | 3      |         |
| 2.2       | Kinh tế chính trị Mác - Lênin           | 003925 | 2  | 3                  |   | 1 |   |   | 1 | 5         | 3      |         |
| 2.3       | Chủ nghĩa Xã hội khoa học               | 003926 | 2  | 2                  |   | 1 |   |   | 1 | 4         | 3      |         |
| 2.4       | Tư tưởng Hồ Chí Minh                    | 003505 | 2  | 2                  |   | 1 |   |   | 2 | 5         | 3      |         |
| 2.5       | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam          | 003928 | 2  | 1                  |   | 1 |   |   | 1 | 3         | 3      |         |
| 2.6       | Pháp luật đại cương                     | 002018 | 2  | 3                  |   | 1 |   |   | 3 | 7         | 3      |         |
| 3         | Ứng dụng CNTT cơ bản                    | 004547 | 3  | 3                  |   |   |   | 1 | 1 | 5         | 3      |         |
| 4         | Ngoại ngữ cơ bản                        |        |    |                    |   |   |   |   |   |           |        |         |
| 4.1       | Tiếng Anh 1                             | 003137 | 4  | 2                  |   |   |   | 3 | 1 | 6         | 3      |         |
| 4.2       | Tiếng Anh 2                             | 004549 | 4  | 2                  |   |   |   | 3 | 1 | 6         | 3      |         |
| 5         | Năng lượng cho phát triển bền vững      | 004552 | 2  | 1                  | 2 |   |   |   | 3 | 6         | 3      |         |
| 6         | Quản trị học                            | 002244 | 3  | 2                  | 2 | 1 | 3 | 1 | 1 | 10        | 6      |         |
| <b>II</b> | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> |        |    |                    |   |   |   |   |   |           |        |         |
| 1         | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>            |        |    |                    |   |   |   |   |   |           |        |         |
| 1.1       | Kinh tế vi mô                           | 001216 | 3  | 2                  |   | 1 |   | 1 | 1 | 5         | 4      |         |
| 1.2       | Kinh tế vĩ mô                           | 001223 | 2  | 2                  |   | 1 |   | 1 | 1 | 5         | 4      |         |
| 1.3       | Quản lý tài chính                       | 002208 | 3  | 2                  | 2 | 2 | 2 | 1 | 1 | 10        | 6      |         |
| 1.4       | Nguyên lý kế toán                       | 001838 | 3  |                    | 1 | 1 |   |   | 1 | 3         | 3      |         |
| 1.5       | Thống kê ứng dụng trong kinh doanh      | 004557 | 3  | 3                  |   | 1 |   | 2 | 1 | 7         | 4      |         |
| 1.6       | Phương pháp tối ưu trong kinh tế        | 004723 | 2  | 2                  | 1 | 2 |   | 2 | 1 | 8         | 5      |         |



| TT   | Nội dung kiến thức/tên học phần             | Mã HP  | TC | Chuẩn đầu ra (PLO) |   |   |   |   |   | Tổng điểm | Số CĐR | Ghi chú |
|------|---------------------------------------------|--------|----|--------------------|---|---|---|---|---|-----------|--------|---------|
|      |                                             |        |    | 1                  | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |           |        |         |
| 1.7  | Marketing căn bản                           | 001671 | 2  |                    | 2 | 1 | 2 |   |   | 5         | 3      |         |
| 1.8  | Kỹ năng quản lý và lãnh đạo                 | 004691 | 3  | 2                  | 1 | 1 | 3 | 1 | 2 | 10        | 6      |         |
| 2    | <b>Kiến thức ngành</b>                      |        |    |                    |   |   |   |   |   |           |        |         |
|      | <i>Kiến thức ngành bắt buộc</i>             |        |    |                    |   |   |   |   |   |           |        |         |
| 2.1  | Quản lý nhân lực                            | 002173 | 4  | 3                  | 3 | 2 | 2 |   | 2 | 12        | 5      |         |
| 2.2  | Quản lý vận hành                            | 004728 | 4  | 2                  | 3 | 2 | 1 | 1 |   | 9         | 5      |         |
| 2.3  | Quản lý chiến lược                          | 004871 | 4  | 1                  | 1 | 1 | 1 |   | 1 | 5         | 5      |         |
| 2.4  | Phân tích thẩm định dự án                   | 001981 | 2  | 2                  | 1 | 1 | 2 | 2 | 1 | 9         | 6      |         |
| 2.5  | Hệ thống thông tin quản lý                  | 004872 | 4  | 2                  | 2 | 2 | 1 | 2 | 1 | 10        | 6      |         |
| 2.6  | Quản lý mua hàng                            | 004873 | 4  | 2                  | 2 | 2 | 1 | 1 | 1 | 9         | 6      |         |
| 2.7  | Phân tích kinh doanh                        | 004695 | 3  | 1                  | 2 | 2 | 1 | 1 | 1 | 8         | 6      |         |
| 2.8  | Hành vi người tiêu dùng                     | 004874 | 3  |                    | 1 |   | 1 |   | 2 | 4         | 3      |         |
| 2.9  | Thương mại điện tử                          | 003103 | 3  | 2                  | 1 | 1 | 1 | 2 | 1 | 8         | 6      |         |
| 2.10 | Quản lý chất lượng                          | 004725 | 4  |                    | 3 | 3 | 1 |   | 1 | 8         | 4      |         |
| 2.11 | Đề án môn học ngành Quản trị kinh doanh     | 004720 | 3  | 2                  | 2 | 1 |   |   | 1 | 6         | 4      |         |
|      | <i>Kiến thức ngành tự chọn</i>              |        | 3  |                    |   |   |   |   |   |           |        |         |
| 2.12 | Hành vi tổ chức                             | 000837 | 2  |                    | 1 |   | 1 |   | 1 | 3         | 3      |         |
| 2.13 | Kinh tế lượng                               | 003783 | 3  | 1                  |   |   |   |   | 1 | 2         | 2      |         |
| 2.14 | Tin học ứng dụng trong quản lý              | 003319 | 3  | 2                  |   |   |   | 2 | 1 | 5         | 3      |         |
| 2.15 | Quản trị bán và dịch vụ chăm sóc khách hàng | 002222 | 2  |                    | 2 |   | 2 |   | 1 | 5         | 3      |         |
| 2.16 | Luật kinh tế                                | 001506 | 2  | 3                  | 1 |   | 1 |   | 2 | 7         | 4      |         |
| 2.17 | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh     | 002059 | 2  | 2                  |   | 2 |   | 2 | 2 | 8         | 4      |         |
| 2.18 | Quản lý quan hệ khách hàng                  | 002184 | 2  |                    | 1 |   | 1 |   | 1 | 3         | 3      |         |
| 3    | <b>Kiến thức chuyên ngành</b>               |        |    |                    |   |   |   |   |   |           |        |         |
|      | <i>Kiến thức chuyên ngành bắt buộc</i>      |        |    |                    |   |   |   |   |   |           |        |         |
|      | Kiến thức chuyên ngành bắt buộc CN QTDN     |        | 18 |                    |   |   |   |   |   |           |        |         |
| 3.1  | Quản lý logistics                           | 002134 | 2  | 1                  | 2 |   |   |   |   | 3         | 2      |         |
| 3.2  | Tài chính doanh nghiệp                      | 002338 | 3  | 2                  | 2 |   | 2 |   | 1 | 7         | 4      |         |
| 3.3  | Quản lý dự án                               | 004727 | 4  | 2                  | 1 | 1 | 2 | 2 | 1 | 9         | 6      |         |

[illegible]



## 10 Tổ chức giảng dạy; Đánh giá kết quả học tập và cấp bằng tốt nghiệp

Thực hiện theo quy chế đào tạo trình độ đại học hiện hành.

## 11 Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc của chương trình đảm bảo sự sắp xếp hợp lý, cân bằng ở từng học kỳ của năm học và từng khối kiến thức. Chương trình bố trí các môn học từ cơ bản đến nâng cao nhằm đảm bảo kiến thức được liên tục, mức độ tăng dần và đủ thời gian tích lũy kiến thức, rèn luyện kỹ năng, đạo đức, thái độ cần thiết để làm việc. Đồng thời chương trình cũng được thiết kế bảo đảm tính chuyên sâu cho từng lĩnh vực chuyên ngành và có khả năng mở rộng cho nhiều chuyên ngành khác nhau.

Nội dung chương trình bao gồm các khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành, tốt nghiệp có mức độ tăng dần được giảng dạy trong các môn học, đồng thời giúp người học nâng cao thêm các kỹ năng mềm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ,... rèn luyện được tác phong, kỷ luật, an toàn lao động khi làm việc. Chương trình cũng đảm bảo tính linh hoạt giúp người học có thể chuyển đổi sang các ngành học khác ở năm thứ nhất, năm thứ hai hoặc học cùng lúc nhiều chương trình.

| STT       | Nội dung kiến thức                      | Số học phần | Số TC     | Tỷ lệ %       | Ghi chú            |
|-----------|-----------------------------------------|-------------|-----------|---------------|--------------------|
| <b>I</b>  | <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>     | <b>13</b>   | <b>34</b> | <b>26.56%</b> |                    |
| <b>II</b> | <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b> | <b>45</b>   | <b>87</b> | <b>67.97%</b> |                    |
| <b>1</b>  | <b>Kiến thức cơ sở ngành</b>            | <b>8</b>    | <b>21</b> | <b>16.41%</b> |                    |
| 1.1       | Các học phần lý thuyết, hỗn hợp         | 8           | 21        | 16.41%        |                    |
| 1.1.1     | Bắt buộc                                | 8           | 21        | 16.41%        |                    |
| 1.1.2     | Tự chọn                                 | 0           | 0         | 0.00%         |                    |
| 1.2       | Các học phần thực hành, thực tập.       | 0           | 0         | 0.00%         |                    |
| 1.2.1     | Bắt buộc                                | 0           | 0         | 0.00%         |                    |
| 1.2.2     | Tự chọn                                 | 0           | 0         | 0.00%         |                    |
| <b>2</b>  | <b>Kiến thức ngành</b>                  | <b>18</b>   | <b>41</b> | <b>32.03%</b> |                    |
| 2.1       | Các học phần lý thuyết, hỗn hợp         | 18          | 38        | 29.69%        |                    |
| 2.1.1     | Bắt buộc                                | 10          | 35        | 27.34%        |                    |
| 2.1.2     | Tự chọn                                 | 8           | 3         | 2.34%         |                    |
| 2.2       | Các học phần thực hành, thực tập.       | 1           | 3         | 2.34%         |                    |
| 2.2.1     | Bắt buộc                                | 1           | 3         | 2.34%         |                    |
| 2.2.2     | Tự chọn                                 | 0           | 0         | 0.00%         |                    |
| <b>3</b>  | <b>Kiến thức chuyên ngành</b>           | <b>12</b>   | <b>21</b> | <b>16.41%</b> | <b>Mỗi CN 2ITC</b> |
| 3.1       | Các học phần lý thuyết, hỗn hợp         | 11          |           | 0.00%         |                    |
| 3.1.1     | Bắt buộc                                | 5           | 14        | 10.94%        |                    |
| 3.1.2     | Tự chọn                                 | 6           | 3         | 2.34%         |                    |
| 3.2       | Các học phần thực hành, thực tập.       | 1           | 4         | 3.13%         |                    |
| 3.2.1     | Bắt buộc                                | 1           | 4         | 3.13%         |                    |
| 3.2.2     | Tự chọn                                 | 0           | 0         | 0.00%         |                    |

| STT        | Nội dung kiến thức                  | Số học phần | Số TC      | Tỷ lệ %      | Ghi chú |
|------------|-------------------------------------|-------------|------------|--------------|---------|
| <b>4</b>   | <b>Kiến thức chuyên sâu đặc thù</b> | <b>0</b>    | <b>0</b>   | <b>0.00%</b> |         |
| 4.1        | Các học phần lý thuyết, hỗn hợp     | 0           | 0          | 0.00%        |         |
| 4.1.1      | Bắt buộc                            | 0           | 0          | 0.00%        |         |
| 4.1.2      | Tự chọn                             | 0           | 0          | 0.00%        |         |
| 4.2        | Các học phần thực hành, thực tập.   | 0           | 0          | 0.00%        |         |
| 4.2.1      | Bắt buộc                            | 0           | 0          | 0.00%        |         |
| 4.2.2      | Tự chọn                             | 0           | 0          | 0.00%        |         |
| <b>5</b>   | <b>Thực tập tốt nghiệp</b>          | <b>1</b>    | <b>4</b>   | <b>3.13%</b> |         |
| <b>III</b> | <b>Khóa luận tốt nghiệp</b>         | <b>1</b>    | <b>7</b>   | <b>5.47%</b> |         |
|            | <b>Cộng</b>                         | <b>59</b>   | <b>128</b> | <b>100%</b>  |         |



**12 Kế hoạch đào tạo dự kiến theo từng kỳ**

| TT | Học kỳ | Mã môn học | Tên môn học                        | TC | LT | TH | MH tiên quyết    | Khối kiến thức | Hình thức thi | Quy ước điểm | Khoa QL |
|----|--------|------------|------------------------------------|----|----|----|------------------|----------------|---------------|--------------|---------|
|    |        |            | <b>Học kỳ 1</b>                    |    |    |    |                  |                |               |              |         |
| 1  | 1      | 003923     | Triết học Mác - Lênin              | 3  | 45 | 0  | Không            | GDĐC           | Tiểu luận     | 2            | BM KHCT |
| 2  | 1      | 002018     | Pháp luật đại cương                | 2  | 30 | 0  | Không            | GDĐC           | TN            | 2            | BM KHCT |
| 3  | 1      | 003657     | Xác suất thống kê                  | 2  | 30 | 0  | Không            | GDĐC           | Tự luận       | 2            | KHTN    |
| 4  | 1      | 004546     | Toán cao cấp 2                     | 3  | 45 | 0  | Không            | GDĐC           | Tự luận       | 2            | KHTN    |
| 5  | 1      | 001216     | Kinh tế vi mô                      | 3  | 45 | 0  | Không            | GDCN           | TN            | 2            | KT&QL   |
|    |        |            | <b>Học kỳ 2</b>                    |    |    |    |                  |                |               |              |         |
| 1  | 2      | 003925     | Kinh tế chính trị Mác - Lênin      | 2  | 30 | 0  | 003923           | GDĐC           | Tiểu luận     | 2            | BM KHCT |
| 2  | 2      | 003137     | Tiếng Anh 1                        | 4  | 60 | 0  | Không            | GDĐC           | Tự luận       | 2            | NN      |
| 3  | 2      | 004552     | Năng lượng cho phát triển bền vững | 2  | 30 | 0  | Không            | GDĐC           | BCCĐ          | 1            | CNNL    |
| 4  | 2      | 004547     | Ứng dụng CNTT cơ bản               | 3  | 39 | 12 | Không            | GDĐC           | TN            | 2            | CNTT    |
| 5  | 2      | 002244     | Quản trị học                       | 3  | 45 | 0  | Không            | GDĐC           | TN            | 2            | KT&QL   |
| 6  | 2      | 004342     | Giáo dục quốc phòng 1              | 3  | 37 | 8  |                  | CC             | Tự luận       | 2            | BM GDTC |
| 7  | 2      | 004343     | Giáo dục quốc phòng 2              | 2  | 22 | 8  |                  | CC             | Tự luận       | 1            | BM GDTC |
| 8  | 2      | 004344     | Giáo dục quốc phòng 3              | 2  | 14 | 16 |                  | CC             | TH            | 1            | BM GDTC |
| 9  | 2      | 004345     | Giáo dục quốc phòng 4              | 4  | 4  | 56 |                  | CC             | TH            | 2            | BM GDTC |
| 10 | 2      | 000801     | Giáo dục thể chất 1                | 1  | 5  | 20 |                  | CC             | TH            | 1            | BM GDTC |
| 11 | 2      | 000808     | Giáo dục thể chất 2                | 1  | 0  | 30 |                  | CC             | TH            | 1            | BM GDTC |
| 12 | 2      | 000813     | Giáo dục thể chất 3                | 1  | 0  | 30 |                  | CC             | TH            | 1            | BM GDTC |
| 13 | 2      | 000816     | Giáo dục thể chất 4                | 1  | 0  | 30 |                  | CC             | TH            | 1            | BM GDTC |
|    |        |            | <b>Học kỳ 3</b>                    |    |    |    |                  |                |               |              |         |
| 1  | 3      | 003926     | Chủ nghĩa Xã hội khoa học          | 2  | 30 | 0  | 003923<br>003925 | GDĐC           | Tiểu luận     | 2            | BM KHCT |
| 2  | 3      | 004549     | Tiếng Anh 2                        | 4  | 60 | 0  | 003137           | GDĐC           | Tự luận       | 2            | NN      |
| 3  | 3      | 001223     | Kinh tế vĩ mô                      | 2  | 30 | 0  | Không            | GDCN           | TN            | 2            | KT&QL   |
| 4  | 3      | 001838     | Nguyên lý kế toán                  | 3  | 45 | 0  | Không            | GDCN           | TN            | 2            | KT&QL   |
| 5  | 3      | 004557     | Thông kê ứng dụng trong kinh doanh | 3  | 30 | 30 | 003657           | GDCN           | Tiểu luận     | 2            | KT&QL   |

| TT | Học kỳ | Mã môn học | Tên môn học                             | TC | LT | TH | MH tiên quyết                        | Khối kiến thức | Hình thức thi | Quy ước điểm | Khoa QL |
|----|--------|------------|-----------------------------------------|----|----|----|--------------------------------------|----------------|---------------|--------------|---------|
| 6  | 3      | 001671     | Marketing căn bản                       | 2  | 30 | 0  | Không                                | GDCN           | Tự luận       | 2            | KT&QL   |
|    |        |            | <b>Học kỳ 4</b>                         |    |    |    |                                      |                |               |              |         |
| 1  | 4      | 003505     | Tư tưởng Hồ Chí Minh                    | 2  | 30 | 0  | 003923<br>003925<br>003926           | GDĐC           | Tiểu luận     | 2            | BM KHCT |
| 2  | 4      | 002208     | Quản lý tài chính                       | 3  | 45 | 0  | Không                                | GDCN           | TN            | 2            | KT&QL   |
| 3  | 4      | 004723     | Phương pháp tối ưu trong kinh tế        | 2  | 30 | 0  | Không                                | GDCN           | Tự luận       | 1            | KT&QL   |
| 4  | 4      | 004691     | Kỹ năng quản lý và lãnh đạo             | 3  | 45 | 0  | 002244                               | GDCN           | Tiểu luận     | 2            | KT&QL   |
| 5  | 4      | 004728     | Quản lý vận hành                        | 4  | 45 | 30 | 002244                               | GDCN           | Tự luận       | 2            | KT&QL   |
| 6  | 4      | 004858     | Marketing số                            | 3  | 45 | 0  | 001671                               | GDCN           | Tự luận       | 2            | KT&QL   |
|    |        |            | <b>Học kỳ 5</b>                         |    |    |    |                                      |                |               |              |         |
| 1  | 5      | 003928     | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam          | 2  | 30 | 0  | 003923<br>003925<br>003926<br>003505 | GDĐC           | Tiểu luận     | 2            | BM KHCT |
| 2  | 5      | 001981     | Phân tích thẩm định dự án               | 2  | 15 | 30 | 002208                               | GDCN           | Tiểu luận     | 1            | KT&QL   |
| 3  | 5      | 004873     | Quản lý mua hàng                        | 4  | 45 | 30 | 001671<br>002244                     | GDCN           | Tự luận       | 2            | KT&QL   |
| 4  | 5      | 004695     | Phân tích kinh doanh                    | 3  | 45 | 0  | 003657<br>002244                     | GDCN           | Tự luận       | 2            | KT&QL   |
| 5  | 5      | 003319     | Tin học ứng dụng trong quản lý          | 3  | 30 | 30 | 004547<br>002208<br>001852           | GDCN           | Thực hành     | 2            | KT&QL   |
| 6  | 5      | 004720     | Đề án môn học ngành Quản trị kinh doanh | 3  | 0  | 90 | 002244<br>001671<br>004728           | GDCN           | BCCD          | 0            | KT&QL   |
|    |        |            | <b>Học kỳ 6</b>                         |    |    |    |                                      |                |               |              |         |
| 1  | 6      | 002173     | Quản lý nhân lực                        | 4  | 45 | 30 | 002244                               | GDCN           | Tiểu luận     | 2            | KT&QL   |



| TT | Học kỳ | Mã môn học | Tên môn học                                      | TC | LT | TH  | MH tiên quyết              | Khối kiến thức | Hình thức thi   | Quy ước điểm | Khoa QL |
|----|--------|------------|--------------------------------------------------|----|----|-----|----------------------------|----------------|-----------------|--------------|---------|
| 2  | 6      | 004871     | Quản lý chiến lược                               | 4  | 60 | 0   | 002244<br>001216<br>001223 | GDCN           | Tiểu luận       | 2            | KT&QL   |
| 3  | 6      | 004872     | Hệ thống thông tin quản lý                       | 4  | 60 | 0   | 004547                     | GDCN           | Tự luận         | 2            | KT&QL   |
| 4  | 6      | 004874     | Hành vi người tiêu dùng                          | 3  | 30 | 30  | 002244<br>001671           | GDCN           | Tự luận         | 2            | KT&QL   |
| 5  | 6      | 003103     | Thương mại điện tử                               | 3  | 45 | 0   | 002244<br>001671           | GDCN           | Trắc nghiệm     | 2            | KT&QL   |
| 6  | 6      | 004725     | Quản lý chất lượng                               | 4  | 45 | 30  | 002244<br>004728           | GDCN           | Tiểu luận       | 2            | KT&QL   |
|    |        |            | <b>Học kỳ 7</b>                                  |    |    |     |                            |                |                 |              |         |
|    |        |            | <i>Chuyên ngành QTDN</i>                         |    |    |     |                            |                |                 |              |         |
| 1  | 7      | 002134     | Quản lý logistics                                | 2  | 30 | 0   | 004728                     | GDCN           | TN (TL hoặc VB) | 1            | QLCN&NL |
| 2  | 7      | 002338     | Tài chính doanh nghiệp                           | 3  | 45 | 0   | 002208                     | GDCN           | Tự luận         | 2            | KT&QL   |
| 3  | 7      | 004727     | Quản lý dự án                                    | 4  | 45 | 30  | 001981                     | GDCN           | Tiểu luận       | 2            | KT&QL   |
| 4  | 7      | 004722     | Khởi sự kinh doanh                               | 3  | 30 | 30  | 001981                     | GDCN           | Tiểu luận       | 2            | KT&QL   |
| 5  | 7      | 001051     | Kế toán quản trị và chi phí                      | 2  | 30 | 0   | 002244<br>001838           | GDCN           | Tự luận         | 1            | KT&QL   |
| 6  | 7      | 002694     | Thực hành môn học quản trị doanh nghiệp          | 4  | 0  | 120 | 004720                     | GDCN           | BCCĐ            | 0            | KT&QL   |
|    |        |            | <i>Chuyên ngành QTDLKS</i>                       |    |    |     |                            |                |                 |              |         |
| 1  | 7      | 004337     | Thực tập nghiệp vụ Lễ hành - Khách sạn           | 5  | 0  | 150 | 004720                     | GDCN           | BCCĐ            | 0            | KT&QL   |
| 2  | 7      | 002252     | Quản trị kinh doanh khách sạn                    | 3  | 45 | 0   | 002244<br>001671           | GDCN           | Tự luận         | 2            | KT&QL   |
| 3  | 7      | 001811     | Nghiệp vụ nhà hàng                               | 2  | 30 | 0   | 002244                     | GDCN           | BCCĐ            | 1            | KT&QL   |
| 4  | 7      | 004859     | Quản trị kinh doanh nhà hàng                     | 2  | 30 | 0   | 002244                     | GDCN           | Tự luận         | 2            | KT&QL   |
| 5  | 7      | 002248     | Quản trị kinh doanh dịch vụ giải trí và hội nghị | 2  | 30 | 0   | 002244                     | GDCN           | Tự luận         | 1            | KT&QL   |

| TT | Học kỳ | Mã môn học | Tên môn học              | TC | LT | TH  | MH tiên quyết    | Khối kiến thức | Hình thức thi | Quy ước điểm | Khoa QL |
|----|--------|------------|--------------------------|----|----|-----|------------------|----------------|---------------|--------------|---------|
| 6  | 7      | 002695     | Thực hành môn học QTDLKS | 4  | 0  | 120 | 004720           | GDCN           | BCCĐ          | 0            | KT&QL   |
|    |        |            | <i>Học kỳ 8</i>          |    |    |     |                  |                |               |              |         |
| 1  | 8      | 004576     | Thực tập tốt nghiệp      | 4  | 0  | 120 | 002694<br>002695 | GDCN           | BCCĐ          | 0            | KT&QL   |
| 2  | 8      | 004595     | Khóa luận tốt nghiệp     | 7  | 0  | 210 | 004576           | GDCN           | BCCĐ          | 0            | KT&QL   |



### **13 Mô tả tóm tắt các học phần**

#### **13.1 Triết học Mác - Lênin**

**Mã môn học: 003923**

**TC: 3TC**

Học phần gồm 3 chương cung cấp những kiến thức nền tảng của Triết học Mác - Lênin, bao gồm:

- Triết học và vai trò của triết học trong đời sống xã hội.
- Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Từ đó, giúp sinh viên có tư duy logic, phương pháp luận khoa học và cách mạng vận dụng một cách chủ động, sáng tạo kiến thức đã học để giải quyết các tình huống, vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.

#### **13.2 Kinh tế chính trị Mác - Lênin**

**Mã môn học: 003925**

**TC: 2TC**

Học phần Kinh tế chính trị Mác – Lênin cung cấp cho người học các kiến thức cơ bản về sự hình thành và phát triển của Kinh tế chính trị Mác – Lênin, về kinh tế hàng hoá, thị trường và nền kinh tế thị trường cũng như các quy luật kinh tế cơ bản trong nền kinh tế thị trường, học thuyết về giá trị thặng dư của C Mác, về quan hệ giữa cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, vấn đề công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam hiện nay. Từ đó người học vận dụng những vấn đề có tính quy luật của Kinh tế chính trị Mác – Lênin trong hoạt động nhận thức và thực tiễn, hình thành ở người học niềm tin và ý thức tuân thủ theo chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

#### **13.3 Chủ nghĩa Xã hội khoa học**

**Mã môn học: 003926**

**TC: 2TC**

Học phần gồm 7 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của Chủ nghĩa xã hội khoa học; từ chương 2 đến chương 7 trình bày những nội dung cơ bản của Chủ nghĩa xã hội khoa học theo mục tiêu học phần.

#### **13.4 Tư tưởng Hồ Chí Minh**

**Mã môn học: 003505**

**TC: 2TC**

Tư tưởng Hồ Chí Minh là môn học thuộc lĩnh vực Khoa học chính trị, cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản và cần thiết về chính trị - xã hội, văn hóa thời đại Hồ Chí Minh sống và thực hành đạo đức cách mạng. Từ đó, vận dụng vào xây dựng xã hội mới, con người mới văn minh, tiến bộ. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng ta (1991) đã ghi vào Cương lĩnh và Điều lệ của mình: “Đảng lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động”. Do đó, học môn Tư tưởng Hồ Chí Minh các bạn có một nền tảng vững chắc cho tư duy lý luận đúng đắn, có một phương pháp luận cách mạng, khoa học để sinh viên học tập tốt các môn chuyên ngành cũng như sau này trong quá trình công tác của bản thân.

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 6 chương, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập môn tư tưởng Hồ Chí Minh; về cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; về Đảng Cộng sản và nhà nước Việt Nam; về đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết quốc tế; về văn hóa, đạo đức, con người.



### **13.5 Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam Mã môn học: 003928 TC: 2TC**

Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là 1 trong 5 môn Lý luận chính trị được giảng dạy trong hệ thống giáo dục đại học ở Việt Nam. Đây là học phần bắt buộc sinh viên phải tích lũy kiến thức.

Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là một chuyên ngành, một bộ phận của khoa học lịch sử. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là cả một pho lịch sử bằng vàng”. Đó chính là tính khoa học, cách mạng, giá trị thực tiễn sâu sắc trong Cương lĩnh, đường lối của Đảng; là sự lãnh đạo đúng đắn, đáp ứng kịp thời những yêu cầu, nhiệm vụ do lịch sử đặt ra; những kinh nghiệm, bài học có tính quy luật, lý luận của cách mạng Việt Nam và những truyền thống vẻ vang của Đảng.

Nghiên cứu, học tập lịch sử Đảng không chỉ nắm vững những sự kiện, cột mốc lịch sử mà cần thấu hiểu những vấn đề phong phú đó trong quá trình Đảng lãnh đạo cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, cách mạng xã hội chủ nghĩa, từ đó vận dụng, phát triển trong thời kỳ đổi mới toàn diện, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế hiện nay.

### **13.6 Pháp luật đại cương**

**Mã môn học: 002018 TC: 2TC**

Học phần này được thiết kế giảng dạy cho sinh viên không chuyên ngành Luật. Bao gồm những nội dung cơ bản sau đây:

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật làm cơ sở cho việc học tập, nghiên cứu môn học khác.
- Phổ biến những quy định của pháp luật thực định trong một số lĩnh vực như hiến pháp, hình sự, dân sự, hành chính, phòng chống tham nhũng...

### **13.7 Tiếng Anh 1**

**Mã môn học: 003137 TC: 4TC**

Học phần củng cố những kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ ở bậc 2/6 (Khung Năng lực ngoại ngữ Việt Nam); cung cấp, rèn luyện kiến thức và kỹ năng ngôn ngữ hướng người học đạt được năng lực tương đương bậc 3/6 (Khung năng lực Ngoại ngữ Việt Nam). Bên cạnh đó, học phần trang bị cho người học kỹ năng tương tác, làm việc theo cặp, theo nhóm; phát triển thái độ học tập tự chủ, và tư duy phản biện đáp ứng được yêu cầu của môi trường học tập kết hợp (Blended-learning) trong thời đại công nghệ số.

### **13.8 Tiếng Anh 2**

**Mã môn học: 004549 TC: 4TC**

Học phần Tiếng Anh 2 là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo cho sinh viên chính quy Đại học Điện lực nhằm giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra trình độ tương đương bậc 3/6 (KNLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam đã được quy định theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/1/2014 của Bộ GD-ĐT) gồm 15 nội dung. Mỗi nội dung bao gồm: ngữ pháp, ngữ âm và các nội dung thực hành toàn diện 4 Ngữ dụng, nói, đọc, viết thông qua các bài học đa dạng về chủ đề và loại hình bài tập.

### **13.9 Xác suất thống kê**

**Mã môn học: 003657 TC: 2TC**

Học phần được chia làm hai phần:

Phần Lý thuyết xác suất: trình bày những kiến thức cơ bản về lý thuyết xác suất bao gồm các công thức tính xác suất, biến ngẫu nhiên, các đặc trưng của biến ngẫu nhiên và quy luật phân phối của biến ngẫu nhiên, từ đó hiểu được tính quy luật của các hiện tượng ngẫu nhiên. Áp dụng giải các bài toán ứng dụng trong kinh tế, kỹ thuật và thực tế.



Phần Thống kê toán: sử dụng các công cụ toán cao cấp và lý thuyết xác suất để nghiên cứu những kiến thức cơ bản về thống kê bao gồm cơ sở lý thuyết về điều tra chọn mẫu, các phương pháp ước lượng tham số và bài toán kiểm định giả thuyết thống kê trong nghiên cứu các vấn đề kinh tế. Áp dụng giải các bài toán ứng dụng trong kinh tế, kỹ thuật và thực tế.

### **13.10 Toán cao cấp 2**

**Mã môn học: 004546**

**TC: 3TC**

Học phần giúp sinh viên hiểu được những kiến thức nền tảng ban đầu của Giải tích thực một biến và nhiều biến: giới hạn, tính liên tục, đạo hàm, vi phân, tích phân, tích phân suy rộng, tích phân bội, tích phân đường, chuỗi số, chuỗi hàm, phương trình vi phân và ứng dụng các kiến thức này để giải một số bài toán trong kinh tế, kỹ thuật.

### **13.11 Năng lượng cho phát triển bền vững Mã môn học: 004552 TC: 2TC**

Học phần gồm các nội dung: Các chính sách phát triển năng lượng, xu hướng chuyển dịch năng lượng trên thế giới và Việt Nam; Các khái niệm cơ bản về hệ thống năng lượng; Nhu cầu sử dụng năng lượng; Các cơ quan quản lý năng lượng Việt Nam; Cấu trúc hệ thống điện Việt Nam; Sơ đồ quản trị các nhà máy điện, công nghệ sản xuất điện và các phương pháp lưu trữ điện năng; Khái niệm về biến đổi khí hậu và phát triển năng lượng bền vững bảo vệ môi trường.

### **13.12 Ứng dụng CNTT cơ bản**

**Mã môn học: 004547**

**TC: 3TC**

Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản là một học phần mang tính ứng dụng, nội dung học phần được xây dựng theo các mô đun quy định tại Khoản 1 Điều 2 về “Chuẩn kỹ năng sử dụng CNTT cơ bản” của Thông tư 03/2014/TT-BTTTT ngày 11 tháng 3 năm 2014 của Bộ thông tin và truyền thông.

### **13.13 Quản trị học**

**Mã môn học: 002244**

**TC: 3TC**

Quản trị học là học phần chung được giảng dạy cho các khối ngành kinh tế, quản lý. Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức nền tảng về quản trị được vận dụng cho nhiều nghề nghiệp khác nhau, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh doanh.

Học phần cung cấp những khái niệm chung về quản trị, các nội dung về nhà quản trị, môi trường quản trị, các tư tưởng quản trị và các lý thuyết liên quan đến bốn chức năng cơ bản của quản trị bao gồm: hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và kiểm soát. Đồng thời, học phần đề cập đến các nội dung căn bản trong việc ra quyết định, văn hóa tổ chức. Việc hiểu biết các nội dung trên cùng với nắm vững các nguyên lý cơ bản của bốn chức năng quản trị sẽ giúp người học vận dụng hiệu quả vào công việc liên quan tới quản trị trong tổ chức, doanh nghiệp.

### **13.14 Kinh tế vi mô**

**Mã môn học: 001216**

**TC: 3TC**

Trang bị cho sinh viên kiến thức về những nguyên lý kinh tế trong phạm vi ngành kinh tế và các doanh nghiệp trong ngành đồng thời hiểu được vai trò của chính phủ trong việc điều tiết kinh tế vi mô. Cụ thể bao gồm quy luật cung-cầu, lợi ích chi phối hành vi người tiêu dùng, quyết định của nhà sản xuất trên cơ sở nguồn lực, đặc thù của từng cấu trúc thị trường và quyết định của doanh nghiệp, quyết định về sử dụng nguồn lực của doanh nghiệp, những thất bại của thị trường và vai trò của Chính phủ.



**13.15 Kinh tế vĩ mô****Mã môn học: 001223 TC: 2TC**

Kinh tế vĩ mô là học phần chung được giảng dạy cho sinh viên các khối ngành kinh tế, quản lý. Học phần là môn học định lượng quan trọng, trang bị cho sinh viên các kiến thức nền tảng về kinh tế vĩ mô. Kiến thức của môn học liên quan đến nhiều môn học đi sau của nhiều ngành nghề khác nhau như tài chính ngân hàng, quản trị kinh doanh...

Học phần cung cấp các khái niệm, phương pháp đo lường một số chỉ tiêu vĩ kinh tế vĩ mô cơ bản; xem xét các thành phần cấu thành tổng cầu; phân tích mối quan hệ giữa tổng cung và tổng cầu; nghiên cứu các quan hệ trên thị trường tiền tệ; giới thiệu bản chất và tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô cơ bản như chính sách tài khóa, chính sách tiền tệ; thất nghiệp, lạm phát.

**13.16 Quản lý tài chính****Mã môn học: 002208 TC: 3TC**

Học phần Quản lý tài chính là học phần cơ sở cung cấp cho người học những kiến thức căn bản về quản lý tài chính trong doanh nghiệp: như giá trị thời gian của tiền, cách xác định giá trị của cổ phiếu trái phiếu, xác định chi phí sử dụng vốn dài hạn của doanh nghiệp và cách xác định dòng tiền của dự án đầu tư; từ đó, xây dựng, tính toán và thẩm định để đưa ra quyết định tài chính đúng đắn, nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp và đảm bảo an toàn về mặt tài chính.

**13.17 Nguyên lý kế toán****Mã môn học: 001838 TC: 3TC**

Học phần Nguyên lý kế toán là học phần cơ sở cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các nguyên lý kế toán chung, các nguyên tắc kế toán các phương pháp kế toán, hạch toán được các quá trình cơ bản: quá trình mua hàng, quá trình sản xuất, quá trình tiêu thụ; hiểu và vận dụng được cách lập chung về hai báo cáo tài chính cơ bản, hiểu các hình thức sổ kế toán và vận dụng trong công tác kế toán doanh nghiệp

**13.18 Thống kê ứng dụng trong kinh doanh Mã môn học: 004557 TC: 3TC**

Thống kê ứng dụng trong kinh doanh là học phần chung được giảng dạy cho sinh viên các khối ngành kinh tế, quản lý. Học phần là môn học định lượng quan trọng, trang bị cho sinh viên các kiến thức nền tảng về điều tra, tổng hợp, phân tích và dự đoán thống kê. Kiến thức của môn học được vận dụng cho trong nhiều môn học đi sau của nhiều ngành nghề khác nhau, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh doanh.

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về thu thập, tổng hợp, trình bày dữ liệu thống kê liên quan đến các vấn đề trong kinh doanh; trình bày các phương pháp, các kỹ năng tính toán, phân tích, dự báo, suy diễn từ số liệu, dữ liệu thu thập được.

**13.19 Phương pháp tối ưu trong kinh tế Mã môn học: 004723 TC: 2TC**

Học phần giúp sinh viên nắm được và vận dụng kiến thức cơ bản về phương pháp tối ưu trong kinh tế quản lý. Trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng mô hình hóa và kỹ thuật giải bài toán tối ưu; các công cụ giúp người học giải các bài toán tối ưu. Sau khi kết thúc học phần sinh viên, có khả năng tự nghiên cứu tình huống thực tế tại doanh nghiệp để mô hình hóa tình huống và sử dụng phần mềm ứng dụng giúp xác định phương án tối ưu hỗ trợ cho nhà quản lý ra quyết định.



**13.20 Marketing căn bản****Mã môn học: 001671****TC: 2TC**

Học phần giới thiệu cho sinh viên những hiểu biết cơ bản về marketing, vai trò của marketing trong tổ chức, những nội dung cơ bản của marketing như hệ thống thông tin Marketing, nghiên cứu marketing và môi trường marketing. Từ đó, người học sẽ được giới thiệu các kiến thức và kỹ năng đặc thù của marketing để tiếp cận với khách hàng - thị trường, phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu, định vị. Sau cùng học phần sẽ tập trung giới thiệu 4 công cụ marketing điển hình trong lĩnh vực kinh doanh sản phẩm để triển khai chiến lược, kế hoạch marketing, đó là: Sản phẩm; Giá cả; Kênh phân phối và Truyền thông marketing nhằm đáp ứng yêu cầu kinh doanh có hiệu quả của doanh nghiệp trong việc thực hiện các công việc liên quan hoạt động Marketing.

**13.21 Kỹ năng quản lý và lãnh đạo****Mã môn học: 004691****TC: 3TC**

Học phần kỹ năng quản lý và lãnh đạo cung cấp kiến thức về nền tảng kinh doanh của doanh nghiệp, kiến thức về quản lý và kỹ năng cần thiết; làm việc nhóm hiệu quả; lãnh đạo và tạo động lực trong công việc; và giải quyết vấn đề và ra quyết định. Học phần bao gồm 5 nội dung chính: Nền tảng kinh doanh của doanh nghiệp; Nhà quản lý và các kỹ năng cần thiết; Làm việc nhóm và quản lý nhóm hiệu quả; Lãnh đạo và tạo động lực; Giải quyết vấn đề và ra quyết định

**13.22 Quản lý nhân lực****Mã môn học: 002173****TC: 4TC**

Quản lý nhân lực là học phần chuyên ngành được giảng dạy cho sinh viên lĩnh vực kinh doanh và quản lý. Học phần là môn học đóng vai trò quan trọng, trang bị cho sinh viên các kiến thức nền tảng về quản lý nhân lực trong tổ chức.

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về bản chất, chức năng, thách thức và các hoạt động của quản lý nguồn nhân lực như hoạch định nguồn nhân lực trong doanh nghiệp, tuyển dụng và lựa chọn nhân lực quan hệ lao động và cách quản lý xung đột, bố trí sử dụng, đãi ngộ và duy trì nguồn nhân lực trong tổ chức...

Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp cho sinh viên những kiến thức thực tế giúp người học có thể lên kế hoạch nguồn nhân lực, xây dựng quy trình tuyển dụng, lựa chọn nhân lực, các chính sách đãi ngộ, duy trì nguồn nhân lực trong tổ chức, xây dựng thiết kế hệ thống thông tin nguồn nhân lực, ứng dụng của hệ thống thông tin nguồn nhân lực trong quản lý nguồn nhân lực, từ đó nhận thức được những thách thức mới đặt ra trong công tác quản lý nguồn nhân lực hiện nay tại các doanh nghiệp.

**13.23 Quản lý vận hành****Mã môn học: 004728****TC: 4TC**

Học phần Quản lý tác nghiệp cung cấp kiến thức về nền tảng hệ thống vận hành sản xuất của doanh nghiệp, kiến thức về quản lý vận hành và kỹ năng cần thiết; giải quyết vấn đề sản xuất và ra quyết định vận hành hệ thống sản xuất. Học phần bao gồm 9 nội dung chính liên quan đến các quyết định quan trọng trong quản lý vận hành: Tổng quan về sản xuất; dự báo; chiến lược quá trình; chiến lược địa điểm, thiết kế mặt bằng; hoạch định tổng hợp; hoạch định nhu cầu nguyên vật liệu; quản trị dự trữ; kiểm soát và lên thời biểu sản xuất.

**13.24 Quản lý chiến lược****Mã môn học: 004871****TC: 4TC**

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về hoạch định chiến lược, xây dựng nhiệm vụ chiến lược, phân tích môi trường kinh doanh, đánh giá năng lực của doanh nghiệp,



các mô hình phân tích chiến lược, xây dựng các cấp chiến lược của doanh nghiệp, các biện pháp thực hiện đánh giá và điều chỉnh chiến lược. Đặc biệt là xây dựng chiến lược các doanh nghiệp kinh doanh thương mại điện tử trong bối cảnh hội nhập khu vực, toàn cầu hóa.

**13.25 Phân tích thẩm định dự án Mã môn học: 001981 TC: 2TC**

Học phần giúp sinh viên nắm được và vận dụng kiến thức cơ bản về dự án, đặc biệt phân tích & thẩm định các dự án đầu tư quan trọng. Trang bị cho sinh viên kỹ năng phân tích và đánh giá, lựa chọn dự án đầu tư. Có khả năng tự tìm hiểu, chủ động tìm hiểu và đánh giá cập nhật những quy định về phân tích & quản lý dự án đầu tư xây dựng.

**13.26 Hệ thống thông tin quản lý Mã môn học: 004872 TC: 4TC**

Học phần cung cấp những khái niệm về hệ thống thông tin nhằm mục đích quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Các hệ thống cụ thể sẽ được phân tích và giới thiệu để sinh viên có thể biết và sử dụng trong công tác điều hành các bộ phận công tác, ví dụ như hệ thống thông tin nhân lực, hệ thống thông tin quản lý sản xuất, ... Các xu hướng về sử dụng các công cụ ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản trị doanh nghiệp cũng sẽ được giới thiệu, các công cụ mở sẽ được giảng viên định hướng và hướng dẫn cho người học tìm hiểu và ứng dụng trên thực tế.

**13.27 Quản lý mua hàng Mã môn học: 004873 TC: 4TC**

Học phần quản lý mua hàng cung cấp kiến thức và một số kỹ năng cơ bản như sau: Nhận diện các loại khách hàng; Hiểu rõ tầm quan trọng của việc chăm sóc khách hàng và hoạt động nâng cao hiệu quả công tác mua hàng trong sản xuất dịch vụ. Với mục tiêu có chi phí thấp nhất; Thực hiện các nguyên tắc ứng xử trong các tình huống tiếp xúc với khách hàng; Kỹ năng về kiến thức đánh giá, lựa chọn nhà cung cấp và xây dựng quan hệ bán hàng bền vững

Học phần bao gồm 4 nội dung chính: Mục tiêu của tổ chức về quản lý mua hàng; Các biến số mua hàng; Ứng dụng vào triển khai quá trình mua hàng; Hệ thống mua hàng và cách thức kiểm soát hiệu suất và hiệu quả

**13.28 Phân tích kinh doanh Mã môn học: 004695 TC: 3TC**

Nắm vững và vận dụng được kiến thức bao gồm: Phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh cung cấp cho học viên những nội dung kiến thức bao gồm: Tổng quan về phân tích hoạt động kinh doanh, phân tích tình hình sử dụng các yếu tố sản xuất, phân tích chi phí kinh doanh, phân tích kết quả hoạt động kinh doanh, phân tích lợi nhuận, phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả đó nhằm tìm hiểu bản chất và nguyên nhân để có thể đề xuất các biện pháp khắc phục.

**13.29 Hành vi người tiêu dùng Mã môn học: 004874 TC: 3TC**

Phần lớn những thành công về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp có liên quan đến những nỗ lực nhằm chiếm lĩnh những nhóm khách hàng mục tiêu trên cơ sở hiểu biết và thoả mãn những nhu cầu và mong muốn của họ. Học phần Hành vi người tiêu dùng tập trung vào giới thiệu các lý thuyết khoa học về hành vi người tiêu dùng và vai trò của nghiên cứu hành vi người tiêu dùng, nghiên cứu những nhóm yếu tố chủ yếu ảnh hưởng đến hành vi người tiêu dùng trong quá trình mua sắm và sử dụng sản phẩm.



Trên cơ sở đó thảo luận việc ứng dụng những hiểu biết hành vi người tiêu dùng vào quá trình ra quyết định về các chính sách và công cụ marketing trong thực tiễn.

**13.30 Thương mại điện tử Mã môn học: 003103 TC: 3TC**

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản về thương mại điện tử, các mô hình kinh doanh trong thương mại điện tử, các quy trình kinh doanh; xác định các cơ hội của thương mại điện tử; bản chất quốc tế của thương mại điện tử, thanh toán điện tử, các công cụ marketing trong môi trường thương mại điện tử, các rủi ro và cách phòng tránh rủi ro trong thương mại điện tử, Cung cấp các phương pháp tích hợp hoạch định thương mại điện tử trong kinh doanh; các chiến lược phát triển website thương mại điện tử; quản lý thực hiện dự án thương mại điện tử.

**13.31 Quản lý chất lượng Mã môn học: 004725 TC: 4TC**

Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về chất lượng, quản lý chất lượng trong các tổ chức cung ứng sản phẩm và dịch vụ. Sinh viên có khả năng áp dụng các kỹ thuật đánh giá chất lượng; các phương pháp, kỹ thuật và công cụ quản lý chất lượng, các phương pháp cải tiến và nâng cao chất lượng trong tổ chức, doanh nghiệp. Hiểu và triển khai chức năng chất lượng – Quality Function Deployment. Sinh viên cũng nắm được các kiến thức cơ bản và có khả năng triển khai hệ thống quản lý chất lượng ISO trong doanh nghiệp và tổ chức

**13.32 Hành vi tổ chức Mã môn học: 000837 TC: 2TC**

Hành vi tổ chức là môn học nghiên cứu thái độ và hành vi của người lao động trong tổ chức, nhằm đạt được hiệu quả cao nhất trong việc phát huy nguồn lực con người. Học phần tập trung vào giới thiệu các lý thuyết khoa học về khái niệm và vai trò của hành vi tổ chức, nghiên cứu những nhóm yếu tố ảnh hưởng đến hành vi người lao động trong tổ chức bao gồm hành vi cá nhân, hành vi nhóm và hành vi tổ chức. Trên cơ sở đó thảo luận việc ứng dụng những hiểu biết của các nhóm hành vi này vào quá trình ra quyết định về tình huống cụ thể trong doanh nghiệp.

**13.33 Kinh tế lượng Mã môn học: 003783 TC: 3TC**

Học phần cung cấp kiến thức về phương pháp phân tích định lượng và kỹ năng ứng dụng các phương pháp phân tích định lượng vào phân tích mối quan hệ giữa các biến số kinh tế.

**13.34 Tin học ứng dụng trong quản lý Mã môn học: 003319 TC: 3TC**

Môn học giúp sinh viên nắm được và vận dụng kiến thức cơ bản về excel và ứng dụng của excel trong lĩnh vực kinh tế. Môn học giúp cho sinh viên hình thành kỹ năng sử dụng excel, vận dụng excel vào trong hoạt động thống kê kinh tế trong quản lý của doanh nghiệp, tính toán các chỉ số tài chính kế toán trong quản lý doanh nghiệp. Có khả năng tự tìm hiểu, chủ động tìm hiểu và đánh giá cập nhật những công cụ xử lý, tính năng mới của excel.

**13.35 Quản trị bán và dịch vụ chăm sóc khách hàng Mã môn học: 002222 TC: 2TC**

Quản trị bán và dịch vụ chăm sóc khách hàng cung cấp các kiến thức cơ bản, các khái niệm, các nguyên tắc, phương pháp tổ chức... trong hoạt động bán hàng, quản trị kênh bán hàng và dịch vụ chăm sóc khách hàng. Học phần này trang bị cho người học



các kiến thức tổng quan về quản trị quan hệ khách hàng, quản trị cơ sở dữ liệu khách hàng, chiến lược quan hệ khách hàng, dịch vụ khách hàng, chăm sóc khách hàng, quản trị xung đột và duy trì sự hài lòng của khách hàng.

### **13.36 Luật kinh tế**

**Mã môn học: 001506**

**TC: 2TC**

Nội dung môn học Luật kinh tế được biên soạn theo chương trình khung dành cho hệ đại học, cao đẳng đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, đảm bảo tính liên thông giữa giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học. Bao gồm những nội dung cơ bản sau đây:

- Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về hoạt động kinh doanh; Chủ thể tham gia hoạt động kinh doanh; Hợp đồng trong hoạt động kinh doanh; Phương thức giải quyết tranh chấp trong hoạt động kinh doanh; Giải thể; Phá sản Doanh nghiệp và Hợp tác xã làm cơ sở cho việc học tập, nghiên cứu môn học khác.

- Phổ biến những quy định của pháp luật thực định trong một số lĩnh vực như: luật đầu tư; luật doanh nghiệp; luật thương mại; luật bảo vệ người tiêu dùng; pháp luật thuế ...

### **13.37 Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh Mã môn học: 002059 TC:2**

Học phần giới thiệu về cơ sở lý luận và các phương pháp nghiên cứu; cung cấp cho người học cách xác định vấn đề nghiên cứu và mô tả được vấn đề đó. Học phần giúp người học hiểu và phân loại được các loại tài liệu khác nhau; nắm được các vấn đề cơ bản về chọn mẫu, cách xử lý dữ liệu. Từ đó người học có thể thực hiện một nghiên cứu trong kinh doanh, xác định được tính cấp thiết, câu hỏi nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu, ... Một tổng quan nghiên cứu hoàn chỉnh sẽ được hoàn thiện bởi người học trong nội dung đánh giá cuối kỳ.

### **13.38 Quản lý quan hệ khách hàng**

**Mã môn học: 002184**

**TC: 2TC**

Quản lý quan hệ khách hàng là học phần chuyên ngành được giảng dạy cho sinh viên lĩnh vực kinh doanh và quản lý. Học phần là môn học đóng vai trò quan trọng, trang bị cho sinh viên các kiến thức nền tảng về quản lý quan hệ khách hàng trong tổ chức.

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về quản lý quan hệ khách hàng (CRM), hoạch định chiến lược CRM, các hoạt động chủ yếu, mối quan hệ giữa quản trị quan hệ khách hàng với các hoạt động quản trị chức năng khác trong doanh nghiệp. Ngoài ra, học phần này cũng cung cấp các kiến thức về các hoạt động cung cấp dịch vụ cho khách hàng, quy trình lựa chọn chiến lược quản trị quan hệ khách hàng và các công việc tác nghiệp cụ thể khác

Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp những kiến thức thực tế giúp người học thực hiện tổ chức và điều hành các hoạt động quản trị thông tin khách hàng và mối quan hệ giữa doanh nghiệp với khách hàng. Từ đó giúp người học nắm bắt và vận dụng kiến thức vào thực tế, người học có thể kiểm tra đánh giá và điều chỉnh hoạt động quản trị quan hệ khách hàng.

### **13.39 Đề án môn học ngành Quản trị kinh doanh Mã môn học: 004720 TC:3**

Học phần nhằm tạo cơ hội cho sinh viên làm quen với các hệ thống, lĩnh vực hoạt động trong doanh nghiệp. Thông qua sự trải nghiệm các vị trí nghề nghiệp và môi trường làm việc thực tiễn sinh viên hiểu được các yêu cầu về sự chuyên nghiệp và đạo đức,



trách nhiệm trong công việc, học hỏi những kỹ năng cần thiết cho việc phát triển nghề nghiệp trong tương lai.

#### **13.40 Quản lý logistics**

**Mã môn học: 002134 TC: 2TC**

Học phần cung cấp kiến thức đầy đủ về các thành phần tham gia cũng như những yếu tố ảnh hưởng đến quyết định trong hoạt động quản lý logistics. Đồng thời, cách thức quản lý vận tải, quản lý dự trữ được phân tích chi tiết. Qua đó sinh viên có kiến thức tổng quan về môn học nhằm tạo nền tảng cho học các môn chuyên ngành đặc thù sau này.

#### **13.41 Tài chính doanh nghiệp**

**Mã môn học: 002338 TC: 3TC**

Học phần Tài chính doanh nghiệp trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tài chính doanh nghiệp để có thể vận dụng nhằm giải quyết các vấn đề tài chính doanh nghiệp như nội dung – vai trò – các mối quan hệ của tài chính doanh nghiệp; quản lý doanh thu – chi phí - lợi nhuận; công tác huy động vốn, sử dụng vốn và quản trị vốn của doanh nghiệp như nào có hiệu quả cao nhất; hiểu rõ hơn về các nguồn vốn được sử dụng trong doanh nghiệp như nguồn vốn ngắn hạn, nguồn vốn dài hạn. Bên cạnh đó, môn học cung cấp các kiến thức về chính sách phân phối lợi nhuận như chính sách ổn định cổ tức và chính sách thặng dư cổ tức để phân phối cổ tức để mang lại hiệu quả cao nhất cho công ty.

#### **13.42 Quản lý dự án**

**Mã môn học: 004727 TC: 4TC**

Học phần giới thiệu các vấn đề cơ bản về dự án, quy trình quản lý dự án, cấu trúc phân công công việc, xây dựng cấu trúc phân công công việc, ngân sách, tài chính cho dự án, lập kế hoạch và tiến độ dự án, tổ chức dự án, kiểm soát dự án, quản trị rủi ro của dự án, quản lý dự án, ứng dụng phần mềm Microsoft Project để thực hiện các nghiệp vụ trong quản lý dự án.

#### **13.43 Khởi sự kinh doanh**

**Mã môn học: 004722 TC: 3TC**

Khởi sự kinh doanh là học phần chuyên ngành được giảng dạy cho sinh viên lĩnh vực kinh doanh và quản lý. Học phần là môn học đóng vai trò quan trọng, trang bị cho sinh viên các kiến thức nền tảng về khởi nghiệp kinh doanh. Kiến thức của môn học được giúp người học vận dụng khởi nghiệp trong lĩnh vực kinh doanh.

Học phần cung cấp những lý thuyết cơ bản về khởi sự kinh doanh cho sinh viên: Tư duy khởi nghiệp kinh doanh, phương thức, quy trình và chiến lược khởi sự kinh doanh, hình thành, đánh giá và lựa chọn ý tưởng kinh doanh, lập kế hoạch kinh doanh, triển khai tạo lập doanh nghiệp và các hoạt động kinh doanh, các nguồn lực cho doanh nghiệp mới.

#### **13.44 Kế toán quản trị và chi phí Mã môn học: 001051 TC: 2TC**

Học phần Kế toán quản trị và chi phí trang bị cho người học các kỹ năng giải quyết các vấn đề về mặt kỹ thuật của kế toán quản trị từ đó giúp cho người học nắm chắc các nội dung liên quan đến trình bày và đọc hiểu các thông tin trong các báo cáo kế toán quản trị. Học phần còn trang bị cho người học trình tự xử lý, phân tích các thông tin kế toán quản trị đã cung cấp một cách hiệu quả, giúp đưa ra các quyết định phục vụ cho việc hoạch định, tổ chức điều hành, kiểm soát và ra quyết định của nhà quản lý.

#### **13.45 Thực hành môn học quản trị doanh nghiệp Mã môn học: 002694 TC:4**

Học phần tổng hợp lại cho sinh viên toàn bộ những nội dung chính về các nội dung cơ bản cho ngành Quản trị kinh doanh bao gồm cả lý thuyết và thực hành. Qua đó sẽ



giúp sinh viên hiểu rõ hơn về kiến thức lý thuyết đã được học thông qua trải nghiệm thực tế.

**13.46 Thực tập nghiệp vụ Lữ hành - Khách sạn Mã môn học: 004337 TC: 5**

Học phần nghiệp vụ khách sạn trang bị cho sinh viên ngành du lịch hiểu rõ về yêu cầu của nghề kinh doanh du lịch, nhà hàng, khách sạn và các tiêu chuẩn, tiêu chí và yêu cầu của một nhân viên trong ngành phục vụ. Đặc biệt, trang bị cho sinh viên kiến thức chuyên môn về tổ chức, đón tiếp và phục vụ khách tại khách sạn, nhà hàng, quầy bar, điều hành hoạt động các tour du lịch đáp ứng các yêu cầu về chất lượng, an toàn, an ninh, chu đáo và lịch sự. Rèn luyện kỹ năng, nghiệp vụ chăm sóc và phục vụ khách hàng, khả năng nắm bắt tâm lý khách hàng trong quá trình phục vụ.

Vận dụng những kiến thức cơ bản đã học áp dụng vào thực tế thông qua các nghiệp vụ được học và làm việc tại cơ sở doanh nghiệp thực tập.

**13.47 Quản trị kinh doanh khách sạn Mã môn học: 002252 TC: 3TC**

Quản lý và tổ chức các hoạt động của khách sạn sao cho hiệu quả và hợp lý nhất. Ngành này đặc biệt phù hợp với những bạn năng động, nhạy bén trong công việc, có khả năng quan sát nắm bắt tâm lý khách hàng, xử lý tình huống tốt trong những trường hợp khẩn cấp và đặc biệt phải có đam mê, nhiệt huyết trong công việc. Khi học quản trị kinh doanh khách sạn sinh viên sẽ được cung cấp đầy đủ kiến thức về nhà hàng khách sạn như quản lý hệ thống phòng, quản lý nhân viên, giao tiếp với khách hàng, chuẩn bị sự kiện, giải quyết rủi ro, am hiểu về đồ uống và các loại thực phẩm phổ biến tại khách sạn. Hơn nữa bạn có hiểu biết sâu rộng về nhiều văn hóa khác nhau của nhiều vùng miền cũng như các quốc gia trên thế giới.

**13.48 Nghiệp vụ nhà hàng Mã môn học: 001811 TC: 2TC**

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về tổ chức, quản lý và kỹ năng phục vụ trong nhà hàng; trang bị các kỹ năng sử dụng công cụ, cơ sở vật chất kỹ thuật của nhà hàng, vận dụng các nguyên tắc trong công tác quản trị các nguồn lực được khai thác sử dụng cho hoạt động kinh doanh nhà hàng. nhằm đáp ứng yêu cầu kinh doanh có hiệu quả của nhà hàng, nâng cao chất lượng dịch vụ của nhà hàng

**13.49 Quản trị kinh doanh nhà hàng Mã môn học: 004859 TC: 2TC**

Quản trị kinh doanh nhà hàng là học phần chuyên ngành được giảng dạy cho sinh viên các khối ngành Quản trị kinh doanh và kinh tế quản lý, chuyên ngành Quản trị du lịch, khách sạn. Học phần là môn học đóng vai trò quan trọng, trang bị cho sinh viên các kiến thức nền tảng về quản trị kinh doanh nhà hàng.

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cũng như kỹ năng có thể quản lý, điều hành, giải quyết tốt mọi vấn đề ở nhà hàng, chẳng hạn như: ẩm thực, hội nghị, nhân sự, tài chính... ở hiện tại và tương lai. Ngoài ra, học phần giúp người học làm rõ các vấn đề về nhu cầu của khách hàng khi tới nhà hàng, cách phân đoạn thị trường và lựa chọn thị trường mục tiêu, thiết kế nhà hàng và các phương thức xúc tiến thương mại, nâng cao chất lượng dịch vụ trong kinh doanh nhà hàng.



**13.50 Quản trị kinh doanh dịch vụ giải trí và hội nghị**      **Mã môn học:**  
**002248 TC: 2TC**

Quản trị kinh doanh dịch vụ giải trí và hội nghị là học phần chuyên ngành được giảng dạy cho sinh viên các khối ngành Quản trị kinh doanh và kinh tế quản lý, chuyên ngành Quản trị du lịch, khách sạn. Học phần là môn học đóng vai trò quan trọng, trang bị cho sinh viên các kiến thức nền tảng về quản trị kinh doanh dịch vụ, hội nghị.

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức về liên quan đến kinh doanh dịch vụ giải trí và hội nghị, lập dự toán ngân sách và xây dựng kế hoạch tổ chức sự kiện, khách mời và không gian tổ chức sự kiện, quản trị tác nghiệp trong kinh doanh tổ chức sự kiện và hội nghị, xác định các rủi ro trong kinh doanh tổ chức sự kiện và hội nghị.

**13.51 Thực hành môn học QTDLKS**      **Mã môn học: 002695**      **TC: 4TC**

Thực hành môn học QTDLKS là học phần chuyên ngành được giảng dạy cho sinh viên các khối ngành Quản trị kinh doanh và kinh tế quản lý chuyên ngành Quản trị du lịch, khách sạn. Học phần là môn học đóng vai trò quan trọng, trang bị cho sinh viên các kiến thức liên quan đến thực hành môn học liên quan đến chuyên ngành Quản trị du lịch, khách sạn.

Học phần tổng hợp lại cho sinh viên toàn bộ những nội dung chính về các nội dung cơ bản cho ngành Du lịch khách sạn, bao gồm cả lý thuyết và thực hành. Qua đó sẽ giúp sinh viên hiểu rõ hơn về kiến thức lý thuyết đã được học thông qua trải nghiệm thực tế.

**13.52 Quản lý bảo dưỡng**      **Mã môn học: 004724**      **TC: 2TC**

Học phần giúp sinh viên nắm được kiến thức cơ bản về bảo dưỡng và quản lý bảo dưỡng hệ thống máy móc thiết bị, đồng thời trang bị cho sinh viên kiến thức về phương pháp bảo dưỡng căn cứ vào độ tin cậy (Reliability Centered Maintenance\_RCM). Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể áp dụng phương pháp quản lý bảo dưỡng RCM vào thực tế tại các doanh nghiệp có hệ thống sản xuất máy móc thiết bị thông qua nghiên cứu tình huống thực tế vào hệ thống sản xuất dệt nhuộm vải.

**13.53 Quản trị thương hiệu**      **Mã môn học: 003891**      **TC: 2TC**

Học phần cung cấp những khái niệm chung, các nội dung liên quan đến quản trị thương hiệu. Việc thực hiện tốt quản trị thương hiệu sẽ giúp tổ chức, doanh nghiệp đạt được mục tiêu chung với hiệu quả cao. : Học phần gồm 5 chương như sau: Một số vấn đề chung về thương hiệu; Xây dựng thương hiệu; Thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu; Bảo hộ thương hiệu; Quản lý thương hiệu trong quá trình kinh doanh.

**13.54 Marketing số**      **Mã môn học: 004858**      **TC: 3TC**

Học phần cung cấp những khái niệm chung, các nội dung liên quan đến marketing số. Việc thực hiện tốt quản trị marketing số sẽ giúp tổ chức, doanh nghiệp đạt được mục tiêu chung với hiệu quả cao. Người học được trang bị các kiến thức về hành vi khách hàng trong thương mại điện tử, các công cụ nghiên cứu thị trường và lập kế hoạch theo đặc thù marketing số, các nội dung về chào hàng điện tử, giá và cạnh tranh trong môi trường trực tuyến, phân phối trong môi trường trực tuyến và các xây dựng nội dung truyền thông xúc tiến thương mại trực tuyến.



**13.55 Quản lý marketing****Mã môn học: 002141****TC: 2TC**

Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản và vai trò của quản lý Marketing, hiểu rõ chiến lược Marketing, chính sách marketing hỗn hợp và các bước quản trị marketing. Việc sử dụng các công cụ Marketing hỗn hợp (Marketing mix) vào lĩnh vực quản lý Marketing thông qua lập kế hoạch marketing, tổ chức lực lượng triển khai, lãnh đạo và kiểm tra đánh giá các hoạt động Marketing của doanh nghiệp.

**13.56 Kế toán trong kinh doanh****Mã môn học: 004721****TC: 2TC**

Kế toán trong kinh doanh là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo đại học ngành Quản trị kinh doanh. Học phần này trang bị cho người học những kiến thức về: yêu cầu quản lý và kiểm soát, vai trò của kế toán; quy trình, thủ tục, chứng từ và phương pháp hạch toán các nghiệp vụ kinh tế cơ bản; nội dung và kết cấu báo cáo tài chính. Khi kết thúc học phần, người học có thể kiểm soát được công tác kế toán; đọc, phân tích sơ bộ báo cáo tài chính và góp phần quản trị các hoạt động của doanh nghiệp một cách hiệu quả.

**13.57 Quản lý đổi mới****Mã môn học: 004726****TC: 2TC**

Học phần giúp sinh viên nắm được kiến thức cơ bản về đổi mới và quản trị đổi mới, đồng thời trang bị cho sinh viên kiến thức về các loại đổi mới. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể áp dụng phương pháp quản trị đổi mới vào thực tế tại các doanh nghiệp. Nội dung môn học gồm 5 chương: Các mô hình đổi mới; Các cơ sở tạo ra lợi nhuận; Nguồn gốc của đổi mới và chuyển giao đổi mới; Đổi mới trong những nền kinh tế mới nổi; Quy trình đổi mới chiến lược.

**13.58 Thực tập tốt nghiệp****Mã môn học: 004576****TC: 4TC**

Thực tập tốt nghiệp là học phần chuyên ngành được giảng dạy cho sinh viên lĩnh vực kinh doanh và quản lý. Học phần là môn học đóng vai trò quan trọng, trang bị cho sinh viên tìm hiểu và áp dụng kiến thức quản trị đã học vào thực tế tại doanh nghiệp.

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức chung về các lĩnh vực quản trị trong doanh nghiệp theo hướng đề cương và cách trình bày kiến thức từ thực tiễn vào nội dung báo cáo thực tập tốt nghiệp bao gồm: Quản lý nhân lực, quản lý tài chính, quản lý Marketing, quản lý tác nghiệp, nguyên lý kế toán...

Bên cạnh đó, mục đích học phần thực tập tại doanh nghiệp là tạo điều kiện cho sinh viên: Hiểu được thực tế công việc và hoạt động quản trị tại doanh nghiệp; Làm quen với môi trường làm việc và học hỏi tác phong làm việc cũng như một số kỹ năng của nhân viên làm việc trong lĩnh vực quản trị, thí dụ cách thức giao tiếp, thu thập xử lý thông tin bằng cách phỏng vấn, nghiên cứu tài liệu văn bản, khả năng làm việc theo nhóm...; Viết một báo cáo thực tập tốt nghiệp về quản trị doanh nghiệp, lựa chọn một vấn đề thực tiễn làm khóa luận tốt nghiệp.

**13.59 Khóa luận tốt nghiệp****Mã môn học: 004595****TC: 7TC**

Khóa luận tốt nghiệp là học phần chuyên ngành được giảng dạy cho sinh viên lĩnh vực kinh doanh và quản lý. Học phần là môn học đóng vai trò quan trọng trong quá trình chuẩn bị tốt nghiệp ra trường của sinh viên, trang bị cho sinh viên tìm hiểu và áp dụng kiến thức quản trị đã học vào thực tế tại doanh nghiệp.

Học phần giúp sinh viên hệ thống hóa lý luận chung về các nội dung thuộc các lĩnh vực quản trị trong doanh nghiệp, phản ánh thực trạng quản trị kinh doanh đơn vị thực



tập từ đó đưa ra các giải pháp kiến nghị phù hợp có tính chất thực tiễn, hoàn thành khóa luận tốt nghiệp làm cơ sở đánh giá kết quả học tập cuối cùng trước khi tốt nghiệp.

**13.60 Giáo dục thể chất Mã môn học: 000801, 000808, 000813, 000816**

**TC: 4TC**

Thực hiện theo Quyết định số 1547/QĐ-ĐHĐL ngày 04/9/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực về Chương trình môn học giáo dục thể chất dùng cho hệ đại học. Chương trình cung cấp kiến thức, kỹ năng vận động cơ bản, hình thành thói quen luyện tập thể dục, thể thao để nâng cao sức khỏe, phát triển thể lực, tầm vóc, hoàn thiện nhân cách, nâng cao khả năng học tập, kỹ năng hoạt động xã hội cho sinh viên với tinh thần, thái độ tự giác, tích cực. Giúp người học nhận thức tầm quan trọng của việc rèn luyện thân thể và phát triển thể chất cho bản thân. Biết được một số nội dung cơ bản về lý luận và phương pháp thể dục thể thao, y học thể thao, sinh lý học vận động, kiến thức về phương pháp tập luyện, rèn luyện thể chất một số môn thể thao cơ bản.

**13.61 Giáo dục quốc phòng Mã môn học: 000785, 000788, 000791, 003788**

**TC: 11TC**

Thực hiện theo Thông tư số 05/2020/TT-BGDĐT ngày 18/3/2020 của Bộ GD&ĐT về Chương trình giáo dục quốc phòng và an ninh trong trường trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm và cơ sở giáo dục đại học. Chương trình cung cấp những kiến thức cơ bản về quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng và an ninh; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân; bổ sung kiến thức về phòng thủ dân sự và kỹ năng quân sự; sẵn sàng thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an bảo vệ Tổ quốc. Nắm được kiến thức cơ bản về công tác quốc phòng và an ninh trong tình hình mới. Bước đầu làm quen với tác phong, nề nếp, các chế độ sinh hoạt, học tập trong môi trường quân đội, có ý thức tổ chức kỷ luật.

#### 14. Điều kiện đảm bảo chất lượng thực hiện chương trình đào tạo

##### 14.1. Đội ngũ giảng viên cơ hữu chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo/có chuyên môn phù hợp để chủ trì giảng dạy chương trình

Khoa Kinh tế và Quản lý bao gồm 03 bộ môn: Bộ môn Tài chính – Kế toán, bộ môn Quản trị kinh doanh và bộ môn Quản trị du lịch. Hiện khoa có tổng số 60 cán bộ, giảng viên, trong đó 31 Phó giáo sư và Tiến sĩ (tỷ lệ 51.67 %), 29 thạc sĩ (48.33%). Bên cạnh đội ngũ cơ hữu của Khoa, tham gia giảng dạy CTĐT còn có nhân sự của các Khoa và Phòng/ban khác trong Trường. Dưới đây là bảng nhân sự tham gia giảng dạy CTĐT:

*Bảng 1: Đội ngũ giảng viên cơ hữu chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo /có chuyên môn phù hợp để chủ trì giảng dạy chương trình*

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh            | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, CSGD, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng cao nhất | Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến |                  | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp |       | Ghi chú   |
|-------|---------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------|-----------|
|       |                                 |                                        |                               |                                      |                                          | Tuyển dụng                                                                                                                | Hợp đồng         |                |                                                       | Bộ                                     | Cơ sở |           |
| (1)   | (2)                             | (3)                                    | (4)                           | (5)                                  | (6)                                      | (7)                                                                                                                       | (8)              | (9)            | (10)                                                  | (11)                                   | (12)  | (13)      |
| 1     | Lê Anh Tuấn,<br>12/10/1973      | 011670294, Việt Nam                    | Phó giáo sư,<br>2013          |                                      | Kinh tế                                  | 15/04/2007                                                                                                                |                  | 109028860      | 16                                                    |                                        |       | Tổ chức   |
| 2     | Vũ Đình Dũng,<br>09/09/1985     | 006085003468, Việt Nam                 | TS,<br>2019                   | Tiến sĩ,<br>Việt Nam,<br>2019        | Quản trị kinh doanh                      | 03/10/2022                                                                                                                | HĐLĐ xđ thời hạn | 0610000160     | 1                                                     |                                        |       | Giảng dạy |
| 3     | Nguyễn Ngọc Thía,<br>01/09/1985 | 0340085002585, Việt Nam                | TS,<br>2020                   | Tiến sĩ,<br>Việt Nam,<br>2020        | Kinh tế                                  | 01/08/2009                                                                                                                |                  | 0113031663     | 14                                                    |                                        |       | Giảng dạy |



| Số TT | Họ và tên, ngày sinh           | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, CSGD, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng cao nhất | Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến |                  | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp |       | Ghi chú         |
|-------|--------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------|-------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------|-----------------|
|       |                                |                                        |                               |                                      |                                          | Tuyển dụng                                                                                                                | Hợp đồng         |                |                                                       | Bộ                                     | Cơ sở |                 |
| (1)   | (2)                            | (3)                                    | (4)                           | (5)                                  | (6)                                      | (7)                                                                                                                       | (8)              | (9)            | (10)                                                  | (11)                                   | (12)  | (13)            |
| 4     | Nguyễn Bạch Nguyệt, 24/07/1956 | 010197430, Việt Nam                    | PGS, 2004                     | Tiến sĩ, Bungaria, 1995              | Kinh tế học                              | 12/12/2018                                                                                                                | HĐLĐ xđ thời hạn |                | 30                                                    |                                        |       | Phát triển CTĐT |
| 5     | Nguyễn Văn Nam, 22/02/1939     | 010574164, Việt Nam                    | PGS, 1996                     | Tiến sĩ, Việt Nam, 1985              | Kinh tế                                  | 01/12/2017                                                                                                                | HĐLĐ xđ thời hạn |                | 30                                                    |                                        |       | Phát triển CTĐT |

#### 14.2. Đội ngũ giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo

Bảng 2: Đội ngũ giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo

| Số TT | Họ và tên           | Học phần/môn học giảng dạy              | Mã học phần | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ |         | Nhiệm vụ của giảng viên trong chương trình đào tạo |
|-------|---------------------|-----------------------------------------|-------------|---------------------------------------|------------|---------|----------------------------------------------------|
|       |                     |                                         |             |                                       | Bắt buộc   | Tự chọn |                                                    |
| 1     | Cao Thị Phương Thuỷ | Nghiep vụ nhà hàng                      | 001811      | Học kỳ 1, năm thứ 4                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 2     | Đặng Thành Chung    | Triết học mác - lenin                   | 001924      | Học kỳ 1, năm thứ 1                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 3     | Đặng Thành Chung    | Kinh tế chính trị mác – lenin           | 003925      | Học kỳ 2, năm thứ 1                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 4     | Đặng Thành Chung    | Chủ nghĩa xã hội khoa học               | 003926      | Học kỳ 1, năm thứ 2                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 5     | Đặng Thành Chung    | Tư tưởng hồ chí minh                    | 003505      | Học kỳ 2, năm thứ 2                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 6     | Đặng Thành Chung    | Lịch sử đảng cộng sản việt nam          | 003928      | Học kỳ 1, năm thứ 3                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 7     | Đinh Thị Lan        | Nguyên lý kế toán                       | 001838      | Học kỳ 1, năm thứ 2                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 8     | Dương Văn Hùng      | Quản lý vận hành                        | 004728      | Học kỳ 2, năm thứ 2                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 9     | Dương Văn Hùng      | Thực hành môn học quản trị doanh nghiệp | 002694      | Học kỳ 1, năm thứ 4                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |

| Số TT | Họ và tên            | Học phần/môn học giảng dạy              | Mã học phần | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ |         | Nhiệm vụ của giảng viên trong chương trình đào tạo |
|-------|----------------------|-----------------------------------------|-------------|---------------------------------------|------------|---------|----------------------------------------------------|
|       |                      |                                         |             |                                       | Bắt buộc   | Tự chọn |                                                    |
| 9     | Dương Văn Hùng       | Thực hành môn học quản trị doanh nghiệp | 002694      | Học kỳ 1, năm thứ 4                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 10    | Dương Văn Hùng       | Quản trị thương hiệu                    | 003891      | Học kỳ 2, năm thứ 2                   |            | x       | Thực hiện CTĐT                                     |
| 11    | Dương Văn Hùng       | Quản lý Marketing                       | 002141      | Học kỳ 2, năm thứ 2                   |            | x       | Thực hiện CTĐT                                     |
| 12    | Dương Văn Hùng       | Quản lý đổi mới                         | 004726      | Học kỳ 2, năm thứ 2                   |            | x       | Thực hiện CTĐT                                     |
| 13    | Hà Hương Giang       | Toán cao cấp 2                          | 004546      | Học kỳ 1, năm thứ 1                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 14    | Hoàng Thị Kim Oanh   | Tiếng Anh 1                             | 003137      | Học kỳ 2, năm thứ 1                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 15    | Hoàng Thị Kim Oanh   | Tiếng Anh B1.2                          | 003144      | Học kỳ 1, năm thứ 2                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 16    | Lê Anh Tuấn          | Quản lý chất lượng                      | 004725      | Học kỳ 2, năm thứ 3                   | x          |         | Chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện CTĐT           |
| 17    | Lê Thị Mai Hương     | Tài chính doanh nghiệp                  | 002338      | Học kỳ 1, năm thứ 4                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 18    | Mai Quỳnh Phương     | Quản lý logistics                       | 002134      | Học kỳ 1, năm thứ 4                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 19    | Ngô Ánh Tuyết        | Kinh tế lượng                           | 003783      | Học kỳ 2, năm thứ 3                   |            | x       | Thực hiện CTĐT                                     |
| 20    | Ngô Thành Nam        | Kế toán trong kinh doanh                | 004721      | Học kỳ 2, năm thứ 2                   |            | x       | Thực hiện CTĐT                                     |
| 21    | Ngô Thị Thúy Ngân    | Phân tích kinh doanh                    | 002244      | Học kỳ 1, năm thứ 3                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 22    | Nguyễn Ngọc Thía     | Phương pháp tối ưu trong kinh tế        | 004723      | Học kỳ 2, năm thứ 2                   | x          |         | Chủ trì giảng dạy CTĐT                             |
| 23    | Nguyễn Ngọc Thía     | Kỹ năng quản lý và lãnh đạo             | 004691      | Học kỳ 2, năm thứ 2                   | x          |         | Chủ trì giảng dạy CTĐT                             |
| 24    | Nguyễn Ngọc Thía     | Phân tích thẩm định dự án               | 001981      | Học kỳ 1, năm thứ 3                   | x          |         | Chủ trì giảng dạy CTĐT                             |
| 25    | Nguyễn Ngọc Thía     | Tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế  | 003786      | Học kỳ 1, năm thứ 3                   |            | x       | Chủ trì giảng dạy CTĐT                             |
| 26    | Nguyễn Ngọc Thía     | Đề án môn học ngành quản trị kinh doanh | 004720      | Học kỳ 1, năm thứ 3                   | x          |         | Chủ trì giảng dạy CTĐT                             |
| 27    | Nguyễn Ngọc Thía     | Quản lý bảo dưỡng                       | 004724      | Học kỳ 2, năm thứ 2                   |            | x       | Chủ trì giảng dạy CTĐT                             |
| 28    | Nguyễn Như Quân      | Xác suất thống kê                       | 003657      | Học kỳ 1, năm thứ 1                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 29    | Nguyễn Thế Mừng      | Luật Kinh tế                            | 001506      | Học kỳ 2, năm thứ 2                   |            | x       | Thực hiện CTĐT                                     |
| 30    | Nguyễn Thị Kim Thanh | Thực tập nghiệp vụ lễ hành - khách sạn  | 004337      | Học kỳ 1, năm thứ 4                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 31    | Nguyễn Thị Kim Thanh | Quản trị kinh doanh nhà hàng            | 004859      | Học kỳ 1, năm thứ 4                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |



| Số TT | Họ và tên            | Học phần/môn học giảng dạy                       | Mã học phần | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ |         | Nhiệm vụ của giảng viên trong chương trình đào tạo |
|-------|----------------------|--------------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|------------|---------|----------------------------------------------------|
|       |                      |                                                  |             |                                       | Bắt buộc   | Tự chọn |                                                    |
| 32    | Nguyễn Thị Thanh Tân | Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản              | 004547      | Học kỳ 2, năm thứ 1                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 33    | Nguyễn Thị Thủy      | Quản lý tài chính                                | 002208      | Học kỳ 2, năm thứ 2                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 34    | Nguyễn Thị Vân Anh   | Quản lý nhân lực                                 | 002173      | Học kỳ 2, năm thứ 3                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 35    | Nguyễn Thị Vân Anh   | Quản lý quan hệ khách hàng                       | 002184      | Học kỳ 2, năm thứ 3                   |            | x       | Thực hiện CTĐT                                     |
| 36    | Nguyễn Thị Vân Anh   | Khởi sự kinh doanh                               | 004722      | Học kỳ 2, năm thứ 3                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 37    | Nguyễn Thị Vân Anh   | Thực tập tốt nghiệp                              | 004576      | Học kỳ 2, năm thứ 4                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 38    | Nguyễn Thị Vân Anh   | Khoá luận tốt nghiệp                             | 004595      | Học kỳ 2, năm thứ 4                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 39    | Nguyễn Thị Việt Ngọc | Marketing căn bản                                | 001671      | Học kỳ 1, năm thứ 2                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 40    | Nguyễn Thị Việt Ngọc | Hành vi người tiêu dùng                          | 004874      | Học kỳ 1, năm thứ 3                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 41    | Nguyễn Thị Việt Ngọc | Hành vi tổ chức                                  | 000837      | Học kỳ 2, năm thứ 3                   |            | x       | Thực hiện CTĐT                                     |
| 42    | Nguyễn Thu Hương     | Quản trị kinh doanh khách sạn                    | 002252      | Học kỳ 1, năm thứ 4                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 43    | Nguyễn Thu Hương     | Quản trị kinh doanh dịch vụ giải trí và hội nghị | 002248      | Học kỳ 1, năm thứ 4                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 44    | Nguyễn Thu Hương     | Thực hành môn học quản trị du lịch khách sạn     | 002695      | Học kỳ 1, năm thứ 4                   |            | x       | Thực hiện CTĐT                                     |
| 45    | Nguyễn Trung Hạnh    | Quản lý chiến lược                               | 002106      | Học kỳ 2, năm thứ 3                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 46    | Nguyễn Trung Hạnh    | Quản lý dự án                                    | 004727      | Học kỳ 1, năm thứ 4                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 47    | Phạm Mạnh Hải        | Năng lượng cho phát triển bền vững               | 004552      | Học kỳ 2, năm thứ 1                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 48    | Phạm Thị Mai Quyên   | Thương mại điện tử                               | 003103      | Học kỳ 2, năm thứ 3                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 49    | Phạm Thị Thu Thủy    | Pháp luật đại cương                              | 002018      | Học kỳ 1, năm thứ 1                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 50    | Phạm Việt Bình       | Hệ thống thông tin quản lý                       | 004872      | Học kỳ 2, năm thứ 3                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 51    | Phạm Việt Bình       | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh          | 002059      | Học kỳ 2, năm thứ 2                   |            | x       | Thực hiện CTĐT                                     |
| 52    | Phạm Việt Bình       | Tiếng Anh ngành quản trị kinh doanh              | 004729      | Học kỳ 1, năm thứ 3                   |            | x       | Thực hiện CTĐT                                     |
| 53    | Phan Duy Hùng        | Kinh tế vi mô                                    | 001216      | Học kỳ 1, năm thứ 1                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 54    | Phan Duy Hùng        | Marketing số                                     | 004858      | Học kỳ 2, năm thứ 2                   |            | x       | Thực hiện CTĐT                                     |

| Số TT | Họ và tên            | Học phần/môn học giảng dạy                  | Mã học phần | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ |         | Nhiệm vụ của giảng viên trong chương trình đào tạo |
|-------|----------------------|---------------------------------------------|-------------|---------------------------------------|------------|---------|----------------------------------------------------|
|       |                      |                                             |             |                                       | Bắt buộc   | Tự chọn |                                                    |
| 55    | Trần Thu Huyền       | Kế toán quản trị và chi phí                 | 001051      | Học kỳ 1, năm thứ 3                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 56    | Trương Thị Thu Hương | Quản trị học                                | 002244      | Học kỳ 2, năm thứ 1                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 57    | Trương Thị Thu Hương | Kinh tế vĩ mô                               | 001223      | Học kỳ 1, năm thứ 2                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 58    | Trương Thị Thu Hương | Thông kê ứng dụng trong kinh doanh          | 004557      | Học kỳ 1, năm thứ 2                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 59    | Vũ Đình Dũng         | Quản trị bán và dịch vụ chăm sóc khách hàng | 002222      | Học kỳ 2, năm thứ 3                   |            | x       | Chủ trì giảng dạy CTĐT                             |
| 60    | Vương Thị Hồng       | Quản lý mua hàng                            | 004873      | Học kỳ 1, năm thứ 3                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 61    | Trần Thị Kim Dung    | Quản trị học                                | 002244      | Học kỳ 2, năm thứ 1                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 62    | Ngô Trọng Tuấn       | Quản trị học                                | 002244      | Học kỳ 2, năm thứ 1                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 63    | Phạm Tiến Bình       | Kinh tế vĩ mô                               | 001223      | Học kỳ 1, năm thứ 2                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 64    | Đào Duy Cầu          | Kinh tế vĩ mô                               | 001223      | Học kỳ 1, năm thứ 2                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 65    | Phan Thị Thu Hà      | Phân tích thẩm định dự án                   | 001981      | Học kỳ 1, năm thứ 3                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 66    | Nguyễn Thế Hùng      | Kinh tế vĩ mô                               | 001223      | Học kỳ 1, năm thứ 2                   | x          |         | Thực hiện CTĐT                                     |
| 67    | Nguyễn Bạch Nguyệt   | Hành vi tổ chức                             | 001981      | Học kỳ 2, năm thứ 3                   | x          |         | Phát triển CTĐT                                    |
| 68    | Nguyễn Văn Nam       | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh     | 001223      | Học kỳ 2, năm thứ 2                   | x          |         | Phát triển CTĐT                                    |



### 14.3. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu đảm bảo phục vụ cho chương trình đào tạo

#### 14.3.1. Hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo

- Phần mềm Hệ thống quản lý giáo dục (PMT-EMS education) dùng chung trong toàn trường hỗ trợ công tác đào tạo (thời khóa biểu, đăng ký môn học, điểm, quản lý chương trình đào tạo); công tác sinh viên (quản lý sinh viên, cổng thông tin sinh viên, khảo sát đánh giá sinh viên); công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng (tổ chức thi, chấm công giờ dạy).

- Phần mềm tổ chức thi trắc nghiệm phục vụ tổ chức thi kết thúc học phần.

- Cổng thông tin tuyển sinh tuyensinh.epu.edu.vn phục vụ cập nhật thông tin tuyển sinh, đăng ký tuyển sinh online trích xuất ra thông tin đăng ký tuyển sinh của thí sinh. - Cổng thông tin điện tử epu.edu.vn đưa thông tin tuyển sinh, thông báo để phục vụ công tác tuyển sinh của nhà trường.

#### 14.3.2. Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy

| STT | Loại phòng học                                      | Số lượng | Diện tích (m <sup>2</sup> ) | Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy         |          |                                                                             |
|-----|-----------------------------------------------------|----------|-----------------------------|--------------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                     |          |                             | Tên thiết bị                                           | Số lượng | Phục vụ học phần/môn học                                                    |
| 1   | Hội trường + giảng đường + phòng học đa phương tiện | 131      | 17,602                      | Máy chiếu                                              | 61       | Dùng chung cho tất cả các học phần/môn học của tất cả các Khoa trong trường |
|     |                                                     |          |                             | Màn hình TV + màn led                                  | 41       |                                                                             |
|     |                                                     |          |                             | Thiết bị âm thanh (máy trợ giảng, amply + micro + loa) | 57       |                                                                             |
|     |                                                     |          |                             | Camera giám sát                                        | 75       |                                                                             |
|     |                                                     |          |                             | Điều hòa không khí                                     | 269      |                                                                             |
| 2   | Phòng học máy tính                                  | 6        | 939                         | Máy chiếu                                              | 6        |                                                                             |
|     |                                                     |          |                             | Máy chủ                                                | 10       |                                                                             |
|     |                                                     |          |                             | Máy tính để bàn + xách tay                             | 306      |                                                                             |

### 14.3.3. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành

Hiện Khoa Kinh tế & Quản lý sử dụng các thiết bị được Nhà trường trang bị dùng chung tại các phòng thực hành. Mỗi năm các phòng thực hành, thí nghiệm trên phục vụ các sinh viên với sĩ số lớp ở mỗi phòng thực hành không quá 25 sinh viên.

Bên cạnh đó, các phần mềm cũng được sử dụng trong quá trình sinh viên học tập và thực hành. Dưới đây là danh mục trang thiết bị, phần mềm, công cụ hỗ trợ:

*Bảng 3: Danh mục trang thiết bị, phần mềm, công cụ hỗ trợ*

| TT  | Tên thiết bị, dụng cụ                       | Xuất xứ<br>(nước,<br>năm SX) | Đơn<br>vị<br>tính | Số<br>lượng | Học phần sử dụng                        | Thời gian dự<br>kiến giảng<br>dạy học phần | Ghi chú           |
|-----|---------------------------------------------|------------------------------|-------------------|-------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------|
| (1) | (3)                                         | (4)                          |                   | (5)         | (6)                                     | (7)                                        | (8)               |
| 1   | Microsoft learn for Power BI                |                              | Bộ                | 60          | Phân tích kinh doanh                    | Kỳ 6                                       | Dùng bản Miễn phí |
| 2   | Microsoft learn for Power BI                |                              | Bộ                | 60          | Phân tích kinh doanh                    | Kỳ 6                                       | Dùng bản Miễn phí |
| 3   | Phần mềm Microsoft Office Phiên bản từ 2013 |                              | Bộ                | 60          | Thống kê ứng dụng trong kinh doanh      | Kỳ 3                                       | Dùng bản Miễn phí |
| 4   | Phần mềm Microsoft Office Phiên bản từ 2013 |                              | Bộ                | 60          | Phân tích thẩm định dự án               | Kỳ 5                                       | Dùng bản Miễn phí |
| 5   | Phần mềm Microsoft Office Phiên bản từ 2013 |                              | Bộ                | 60          | Tin học ứng dụng trong quản lý          | Kỳ 5                                       | Dùng bản Miễn phí |
| 6   | Ms Office (QI Macros)                       |                              | Bộ                | 60          | Quản lý chất lượng                      | Kỳ 6                                       | Dùng bản Miễn phí |
| 7   | Phần mềm Microsoft Project                  |                              | Bộ                | 60          | Quản lý dự án                           | Kỳ 7                                       | Dùng bản Miễn phí |
| 8   | Phần mềm Minitab                            |                              | Bộ                | 60          | Quản lý chất lượng                      | Kỳ 7                                       | Dùng bản Miễn phí |
| 9   | Phần mềm SPSS                               |                              | Bộ                | 60          | Quản lý vận hành                        | Kỳ 4                                       | Dùng bản Miễn phí |
| 10  | Phần mềm Minitab                            |                              | Bộ                | 60          | Quản lý vận hành                        | Kỳ 4                                       | Dùng bản Miễn phí |
| 11  | Phần mềm LINGO                              |                              | Bộ                | 60          | Phương pháp tối ưu trong kinh tế        | Kỳ 4                                       | Dùng bản Miễn phí |
| 12  | Endnote                                     |                              | Bộ                | 60          | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh | Kỳ 4                                       | Dùng bản Miễn phí |
| 13  | Phần mềm Fplus                              |                              | Bộ                | 60          | Marketing số                            | Kỳ 4                                       | Dùng bản Miễn phí |
| 14  | Simple Facebook                             |                              | Bộ                | 60          | Marketing số                            | Kỳ 4                                       | Dùng bản Miễn phí |
| 15  | Seo Facebook Iclick                         |                              | Bộ                | 60          | Marketing số                            | Kỳ 4                                       | Dùng bản Miễn phí |



Bảng 4: Danh sách trung tâm, cơ sở hỗ trợ thực hành, thực tập

| STT | Tên trung tâm, cơ sở hỗ trợ nghiên cứu, thực hành, thực tập   | Ngành nghề kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Số hợp đồng /Biên bản ghi nhớ (Số MoU)                                                      | Số người học /học kỳ | Tên học phần/môn học                    | Thời gian thực hành  |
|-----|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------|----------------------|
| 1   | Công ty CP MISA (VP Hà Nội)                                   | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;<br>Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;<br>Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;<br>Dịch vụ cơ sở dữ liệu; dịch vụ thương mại điện tử;<br>Hoạt động tư vấn quản lý;<br>Dịch vụ xúc tiến thương mại; thực hiện quyền nhập khẩu hàng hóa theo quy định của pháp luật. | 12515/HĐ-ĐHDL-KT&QL,<br>12516/HĐ-ĐHDL-KT&QL,<br>12517/HĐ-ĐHDL-KT&QL,<br>12518/HĐ-ĐHDL-KT&QL | 300 SV               | Thực hành môn học quản trị doanh nghiệp | Kỳ 1, năm 4 (4 tuần) |
|     |                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                             |                      | Thực tập tốt nghiệp                     | Kỳ 2, năm 4 (8 tuần) |
| 2   | Công ty CP Tư vấn đào tạo và cung ứng nhân lực Việt Nam (VHR) | Cung ứng và quản lý nguồn lao động (Ngành chính);<br>Hoạt động tư vấn quản lý;<br>Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;<br>Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;<br>Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                                                                                                         | Ký MoU với Khoa KT&QL                                                                       | Không hạn chế        | Thực hành môn học quản trị doanh nghiệp | Kỳ 1, năm 4 (4 tuần) |
|     |                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                             |                      | Thực tập tốt nghiệp                     | Kỳ 2, năm 4 (8 tuần) |
| 3   | Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (VECOM)                  | Đào tạo tập huấn thương mại điện tử;<br>Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản trị doanh nghiệp;<br>Hợp tác với các tổ chức thương mại quốc tế;<br>Tư vấn phản biện chính sách về thương mại điện tử                                                                                                                                                                                                                            | 310822/HĐ-ĐHDL-KT&QL-VECOM                                                                  | Không hạn chế        | Thực tập tốt nghiệp                     | Kỳ 2, năm 4 (8 tuần) |

| STT | Tên trung tâm, cơ sở hỗ trợ nghiên cứu, thực hành, thực tập | Ngành nghề kinh doanh                                                                                                                                                                   | Số hợp đồng /Biên bản ghi nhớ (Số MoU) | Số người học /học kỳ | Tên học phần/môn học                   | Thời gian thực hành  |
|-----|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|----------------------------------------|----------------------|
| 4   | Khách sạn Melia Hà Nội                                      | Kinh doanh lưu trú;<br>Kinh doanh ăn uống;<br>Kinh doanh dịch vụ bổ sung.                                                                                                               | Ký kết MOU với EPU                     | Không hạn chế        | Thực tập nghiệp vụ Lễ hành - Khách sạn | Kỳ 1, năm 4 (4 tuần) |
|     |                                                             |                                                                                                                                                                                         |                                        |                      | Thực hành môn học QTDLKS               | Kỳ 1, năm 4 (4 tuần) |
|     |                                                             |                                                                                                                                                                                         |                                        |                      | Thực tập tốt nghiệp                    | Kỳ 2, năm 4 (8 tuần) |
| 5   | Công ty TNHH quốc tế Hồ Tây - Khách sạn Pan Pacific Hà Nội  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đất hoặc đi thuê                 | Ký kết MOU với EPU                     | Không hạn chế        | Thực tập nghiệp vụ Lễ hành - Khách sạn | Kỳ 1, năm 4 (4 tuần) |
|     |                                                             |                                                                                                                                                                                         |                                        |                      | Thực hành môn học QTDLKS               | Kỳ 1, năm 4 (4 tuần) |
|     |                                                             |                                                                                                                                                                                         |                                        |                      | Thực tập tốt nghiệp                    | Kỳ 2, năm 4 (8 tuần) |
| 6   | Tập đoàn Marriott                                           | Kinh doanh lưu trú<br>Kinh doanh ăn uống<br>Kinh doanh dịch vụ bổ sung                                                                                                                  | Ký kết MOU với EPU                     | Không hạn chế        | Thực tập nghiệp vụ Lễ hành - Khách sạn | Kỳ 1, năm 4 (4 tuần) |
|     |                                                             |                                                                                                                                                                                         |                                        |                      | Thực hành môn học QTDLKS               | Kỳ 1, năm 4 (4 tuần) |
|     |                                                             |                                                                                                                                                                                         |                                        |                      | Thực tập tốt nghiệp                    | Kỳ 2, năm 4 (8 tuần) |
| 7   | Hệ thống nghỉ dưỡng The Five, Thuộc Công ty TNHH TCG Land   | Kinh doanh lưu trú<br>Kinh doanh ăn uống<br>Kinh doanh dịch vụ bổ sung                                                                                                                  | Ký kết MOU với EPU                     | Không hạn chế        | Thực tập nghiệp vụ Lễ hành - Khách sạn | Kỳ 1, năm 4 (4 tuần) |
|     |                                                             |                                                                                                                                                                                         |                                        |                      | Thực hành môn học QTDLKS               | Kỳ 1, năm 4 (4 tuần) |
|     |                                                             |                                                                                                                                                                                         |                                        |                      | Thực tập tốt nghiệp                    | Kỳ 2, năm 4 (8 tuần) |
| 8   | Công ty TNHH FLC Sầm Sơn golf & resort                      | Kinh doanh lưu trú<br>Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...) | Ký kết MOU với EPU                     | Không hạn chế        | Thực tập nghiệp vụ Lễ hành - Khách sạn | Kỳ 1, năm 4 (4 tuần) |
|     |                                                             |                                                                                                                                                                                         |                                        |                      | Thực hành môn học QTDLKS               | Kỳ 1, năm 4 (4 tuần) |
|     |                                                             |                                                                                                                                                                                         |                                        |                      | Thực tập tốt nghiệp                    | Kỳ 2, năm 4 (8 tuần) |



| STT | Tên trung tâm, cơ sở hỗ trợ nghiên cứu, thực hành, thực tập         | Ngành nghề kinh doanh                                                                                                                                                                                                                           | Số hợp đồng /Biên bản ghi nhớ (Số MoU) | Số người học /học kỳ | Tên học phần/môn học                    | Thời gian thực hành  |
|-----|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------|----------------------|
|     |                                                                     | Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất                                                                                                                                                                               |                                        |                      |                                         |                      |
| 9   | Khách sạn Hyatt regency west Ha Noi                                 | Kinh doanh lưu trú<br>Kinh doanh ăn uống<br>Kinh doanh dịch vụ bổ sung                                                                                                                                                                          | Ký kết MOU với EPU                     | Không hạn chế        | Thực tập nghiệp vụ Lễ hành - Khách sạn  | Kỳ 1, năm 4 (4 tuần) |
|     |                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                 |                                        |                      | Thực hành môn học QTDLKS                | Kỳ 1, năm 4 (4 tuần) |
|     |                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                 |                                        |                      | Thực tập tốt nghiệp                     | Kỳ 2, năm 4 (8 tuần) |
| 10  | Chi nhánh công ty TNHH MTV dịch vụ lễ hành Saigontourist tại Hà nội | Dịch vụ lưu trú, nhà hàng, lễ hành, vui chơi giải trí, thương mại, đào tạo nghiệp vụ du lịch & khách sạn...                                                                                                                                     | Ký kết MOU với EPU                     | Không hạn chế        | Thực tập nghiệp vụ Lễ hành - Khách sạn  | Kỳ 1, năm 4 (4 tuần) |
|     |                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                 |                                        |                      | Thực hành môn học QTDLKS                | Kỳ 1, năm 4 (4 tuần) |
|     |                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                 |                                        |                      | Thực tập tốt nghiệp                     | Kỳ 2, năm 4 (8 tuần) |
| 11  | Công ty TNHH thương mại dịch vụ Quốc tế AMZ                         | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;<br>Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;<br>Dịch vụ ăn uống khác;<br>Dịch vụ phục vụ đồ uống.                                                                                                            | 2404, 0405, 1704/HĐ-ĐHĐL-KTQL          | Không hạn chế        | Thực tập nghiệp vụ Lễ hành - Khách sạn  | Kỳ 1, năm 4 (4 tuần) |
|     |                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                 |                                        |                      | Thực hành môn học QTDLKS                | Kỳ 1, năm 4 (4 tuần) |
|     |                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                 |                                        |                      | Thực tập tốt nghiệp                     | Kỳ 2, năm 4 (8 tuần) |
| 12  | Công ty Cổ phần Broker Việt Nam                                     | Lập trình máy vi tính (Ngành chính);<br>Xuất bản phần mềm;<br>Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;<br>Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;<br>Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất. | Sẽ ký kết trong năm tới                | 100 SV               | Thực hành môn học quản trị doanh nghiệp | Kỳ 1, năm 4 (4 tuần) |
|     |                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                 |                                        |                      | Thực tập tốt nghiệp                     | Kỳ 2, năm 4 (8 tuần) |

**14.3.4. Thư viện**

- Diện tích sàn sử dụng cho Thư viện: 1.176m<sup>2</sup>
- Số chỗ ngồi: 200
- Số máy tính phục vụ tra cứu: 3
- Phần mềm quản lý: Libol 8.0
- Thư viện điện tử, thư viện số liên kết: <http://epu.tailieu.vn/>; <http://db.vista.gov.vn/>
- Số lượng sách: 42.848 cuốn

**14.3.5. Danh mục giáo trình dùng trong chương trình đào tạo**

| STT | Tên giáo trình chính                                                                      | Tên tác giả                  | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước               | Số lượng bản sách trong thư viện trường | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2)                                                                                       | (3)                          | (4)                                            | (5)                                     | (6)                                | (7)                 | (8)                                 | (9)     |
| 1   | Giáo trình Triết học Mác - Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị) | Bộ Giáo dục và Đào tạo       | NXB Chính trị Quốc gia sự thật, 2023, Việt Nam | 1                                       | Triết học Mác Lênin                | 003923              | Học kỳ 1, năm 1                     |         |
| 2   | Pháp luật đại cương                                                                       | Lê Minh Toàn                 | NXB Chính trị Quốc gia sự thật, 2022, Việt Nam | 1                                       | Pháp luật đại cương                | 002018              | Học kỳ 1, năm 1                     |         |
| 3   | Lý thuyết xác suất và thống kê toán                                                       | Nguyễn Cao Văn               | NXB ĐH Kinh tế Quốc Dân, 2008, Việt Nam        | 55                                      | Xác suất thống kê                  | 003657              | Học kỳ 1, năm 1                     |         |
| 4   | Toán học Cao Cấp tập 2                                                                    | Nguyễn Đình Trí              | Nhà xuất bản Giáo dục, 2001, Việt Nam          | 251                                     | Toán cao cấp 2                     | 004546              | Học kỳ 1, năm 1                     |         |
|     | Toán học Cao Cấp tập 3                                                                    | Nguyễn Đình Trí              | Nhà xuất bản Giáo dục, 2006, Việt Nam          | 125                                     |                                    |                     |                                     |         |
| 5   | Giáo trình Kinh tế học, tập 1                                                             | Vũ Kim Dũng, Nguyễn Văn Công | NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2018, Việt Nam   | 1                                       | Kinh tế vi mô                      | 001216              | Học kỳ 1, năm 1                     |         |



| STT | Tên giáo trình chính                                                                              | Tên tác giả                     | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước               | Số lượng bản sách trong thư viện trường | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2)                                                                                               | (3)                             | (4)                                            | (5)                                     | (6)                                | (7)                 | (8)                                 | (9)     |
|     | Bài tập kinh tế học vi mô                                                                         | Vũ Kim Dũng                     | NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2013, Việt Nam   | 1                                       |                                    |                     |                                     |         |
| 6   | Giáo trình Kinh tế chính trị Mác - Lênin (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị) | Bộ Giáo dục và Đào tạo          | NXB Chính trị Quốc gia sự thật, 2021, Việt Nam | 1                                       | Kinh tế Chính trị Mác Lênin        | 003925              | Học kỳ 2, năm 1                     |         |
| 7   | Empower (second edition), B1- Student's book                                                      | Adrian Doff & Craig Thaine      | Cambridge University Press. 2022, England      | 1                                       | Tiếng Anh 1                        | 003137              | Học kỳ 2, năm 1                     |         |
| 8   | Energy and the Environment Images                                                                 | A. Fay, Dan S. Golomb           | Oxford University Press, 2002, England         | 1                                       | Năng lượng cho phát triển bền vững | 004552              | Học kỳ 2, năm 1                     |         |
| 9   | Tin học ứng dụng                                                                                  | Trần Thị Song Minh              | NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2018, Việt Nam   | 1                                       | Ứng dụng CNTT cơ bản               | 004547              | Học kỳ 1, năm 1                     |         |
| 10  | Quản trị học                                                                                      | Nguyễn Thị Thanh Dân - chủ biên | Nhà xuất bản Bách Khoa Hà Nội, 2021, Việt Nam  | 1                                       | Quản trị học                       | 002244              | Học kỳ 2, Năm 1                     |         |
| 11  | Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị)     | Bộ Giáo dục và Đào tạo          | NXB Chính trị Quốc gia sự thật. 2021, Việt Nam | 1                                       | Chủ nghĩa Xã hội khoa học          | 003926              | Học kỳ 1, năm 2                     |         |
| 12  | Empower (second edition), B1- Student's book                                                      | Adrian Doff & Craig Thaine      | Cambridge University Press. 2022, England      | 1                                       | Tiếng Anh 2                        | 004549              | Học kỳ 1, năm 2                     |         |

| STT | Tên giáo trình chính                                                                     | Tên tác giả                          | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước                           | Số lượng bản sách trong thư viện trường | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2)                                                                                      | (3)                                  | (4)                                                        | (5)                                     | (6)                                | (7)                 | (8)                                 | (9)     |
| 13  | Giáo trình Kinh tế học vĩ mô                                                             | Nguyễn Ái Đoàn                       | Nhà xuất bản Bách Khoa Hà Nội, 2010, Việt Nam              | 1                                       | Kinh tế vĩ mô                      | 001223              | Học kỳ 1, Năm 2                     |         |
| 14  | Nguyên lý kế toán                                                                        | Nguyễn Tổ Tâm và cộng sự             | Nhà xuất bản giáo dục, 2018, Việt Nam                      | 1                                       | Nguyên lý kế toán                  | 001838              | Học kỳ 1, Năm 2                     |         |
|     | Hệ thống câu hỏi và bài tập Nguyên lý kế toán                                            | Nguyễn Tổ Tâm và cộng sự             | Nhà xuất bản giáo dục, 2018                                | 1                                       |                                    |                     |                                     |         |
| 15  | Thống kê ứng dụng trong kinh tế và kinh doanh                                            | Hoàng Trọng, và Chu Nguyễn Mộng Ngọc | Nhà xuất bản Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, 2017, Việt Nam | 1                                       | Thống kê ứng dụng trong kinh doanh | 001852              | Học kỳ 1, Năm 2                     |         |
| 16  | Giáo trình Marketing căn bản                                                             | Trần Minh Đạo                        | NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2013, Việt Nam               | 3                                       | Marketing căn bản                  | 001967              | Học kỳ 1, Năm 2                     |         |
| 17  | Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị) | Bộ Giáo dục và Đào tạo               | NXB Chính trị Quốc gia sự thật. 2021, Việt Nam             | 1                                       | Tư tưởng Hồ Chí Minh               | 003505              | Học kỳ 2, năm 2                     |         |
| 18  | Tài chính doanh nghiệp                                                                   | Stephen A. Ross                      | NXB Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, 2020, Việt Nam          | 1                                       | Quản lý tài chính                  | 002208              | Học kỳ 2, Năm 2                     |         |
| 19  | Phương pháp định lượng trong quản lý kinh tế                                             | Lê Anh Tuấn và Cộng sự               | NXB Giáo dục Việt Nam, 2012, Việt Nam                      | 5                                       | Phương pháp tối ưu trong kinh tế   | 004723              | Học kỳ 2, Năm 2                     |         |
| 20  | Kỹ năng lãnh đạo quản lý                                                                 | Nguyễn Văn Hùng và cộng sự           | Nhà xuất bản Tài chính, 2022, Việt Nam                     | 1                                       | Kỹ năng quản lý và lãnh đạo        | 004691              | Học kỳ 2, Năm 2                     |         |



| STT | Tên giáo trình chính                                                                                                                            | Tên tác giả                                                      | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước                      | Số lượng bản sách trong thư viện trường | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2)                                                                                                                                             | (3)                                                              | (4)                                                   | (5)                                     | (6)                                | (7)                 | (8)                                 | (9)     |
| 21  | Giáo trình Quản trị tác nghiệp                                                                                                                  | Trương Đức Lực                                                   | Nhà xuất bản đại học Kinh Tế Quốc Dân, 2017, Việt Nam | 5                                       | Quản lý vận hành                   | 004728              | Học kỳ 2, Năm 2                     |         |
| 22  | Tiếp thị 4.0: Dịch chuyển từ Truyền thống sang Công nghệ số                                                                                     | Philip Kotler, Nhóm dịch: Hoàng Thùy Minh Anh - Nguyễn Quỳnh Như | Nhà xuất bản trẻ, 2022, Việt Nam                      | 1                                       | Marketing số                       | 004858              | Học kỳ 2, Năm 2                     |         |
| 23  | Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                                                                                                       | Bộ Giáo dục và Đào tạo                                           | NXB Chính trị Quốc gia, 2023, Việt Nam                | 1                                       | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam     | 003928              | Học kỳ 1, năm 3                     |         |
| 24  | Phân tích hiệu quả dự án đầu tư                                                                                                                 | Phạm Thị Thu Hà                                                  | NXB Chính trị quốc gia, 2013, Việt Nam                | 5                                       | Phân tích thẩm định dự án          | 001981              | Học kỳ 1, năm 3                     |         |
| 25  | Kiểm soát chi phí mua hàng và quản lý nhà cung cấp                                                                                              | Chu Vân và cộng sự                                               | NXB Thanh Niên, 2023., Việt Nam                       | 1                                       | Quản lý mua hàng                   | 004873              | Học kỳ 1, năm 3                     |         |
| 26  | ACCA Approved Study Text Study Text for exams from 1 September 2015 to 31 August 2016 Paper P3 Business Analysis ACCA APPROVED Content Provider | BBP Learning Media                                               | ACCA, 2015, England                                   | 1                                       | Phân tích kinh doanh               | 004695              | Học kỳ 2, Năm 3                     |         |
| 27  | Tin học ứng dụng                                                                                                                                | Trần Thị Song Minh                                               | NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2018, Việt Nam          | 1                                       | Tin học ứng dụng trong quản lý     | 003319              | Học kỳ 1, năm 3                     |         |

| STT | Tên giáo trình chính                  | Tên tác giả                       | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước             | Số lượng bản sách trong thư viện trường | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí      | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2)                                   | (3)                               | (4)                                          | (5)                                     | (6)                                     | (7)                 | (8)                                 | (9)     |
| 28  | Lập kế hoạch và khởi sự kinh doanh    | Lưu Đan Thọ                       | Nhà xuất bản tài chính, 2016, Việt Nam       | 1                                       | Đề án môn học ngành Quản trị kinh doanh | 004720              | Học kỳ 1, năm 3                     |         |
| 29  | Quản trị nhân lực                     | Nguyễn Ngọc Quân, Nguyễn Văn Diễm | NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2022, Việt Nam | 1                                       | Quản lý nhân lực                        | 002173              | Học kỳ 2, năm 3                     |         |
| 30  | Giáo trình quản trị chiến lược        | Hà Sơn Tùng, Ngô Kim Thanh        | NXB KTQD, 2022, Việt Nam                     | 1                                       | Quản lý chiến lược                      | 004871              | Học kỳ 2, năm 3                     |         |
| 31  | Giáo trình Hệ thống thông tin quản lý | Phạm Thị Thanh Hồng               | Nhà xuất bản Bách Khoa, 2012, Việt Nam       | 1                                       | Hệ thống thông tin quản lý              | 004872              | Học kỳ 2, năm 3                     |         |
| 32  | Giáo trình Hành vi người tiêu dùng    | Vũ Huy Thông                      | NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2014, Việt Nam | 5                                       | Hành vi người tiêu dùng                 | 004874              | Học kỳ 2, năm 3                     |         |
| 33  | Giáo trình Thương mại điện tử         | Phạm Thị Thanh Hồng               | NXB Bách khoa, 2016, Việt Nam                | 1                                       | Thương mại điện tử                      | 003103              | Học kỳ 2, năm 3                     |         |
| 34  | Quản trị chất lượng                   | Đỗ Thị Đông & Đặng Ngọc Sự        | NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2022, Việt Nam | 1                                       | Quản lý chất lượng                      | 004725              | Học kỳ 2, năm 3                     |         |
| 35  | Giáo trình Quản trị hậu cần           | Lê Công Hoa                       | Nxb Đại học Kinh tế Quốc Dân, 2012, Việt Nam | 3                                       | Quản lý logistics                       | 002134              | Học kỳ 1, năm 4                     |         |
| 36  | Tài chính doanh nghiệp                | Stephen A. Ross                   | NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2020, Việt Nam  | 1                                       | Tài chính doanh nghiệp                  | 002338              | Học kỳ 1, năm 4                     |         |
| 37  | Quản lý dự án                         | Từ Quang Phương                   | NXB ĐH Kinh tế quốc dân, 2014, Việt Nam      | 1                                       | Quản lý dự án                           | 004727              | Học kỳ 1, năm 4                     |         |



| STT | Tên giáo trình chính                                                                  | Tên tác giả                         | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước                                 | Số lượng bản sách trong thư viện trường | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí      | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú         |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|-----------------|
| (1) | (2)                                                                                   | (3)                                 | (4)                                                              | (5)                                     | (6)                                     | (7)                 | (8)                                 | (9)             |
| 38  | Giáo trình khởi sự kinh doanh                                                         | Nguyễn Ngọc Huyền, Ngô Thị Việt Nga | ĐH Kinh tế quốc dân, 2020                                        | 1                                       | Khởi sự kinh doanh                      | 004722              | Học kỳ 1, năm 4                     |                 |
| 39  | Giáo trình Kế toán quản trị                                                           | Nguyễn Ngọc Quang                   | NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2021, Việt Nam                     | 1                                       | Kế toán quản trị và chi phí             | 001051              | Học kỳ 1, năm 4                     |                 |
| 40  | Kế hoạch kinh doanh                                                                   | Phạm Ngọc Thúy                      | NXB Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam                   | 1                                       | Thực hành môn học quản trị doanh nghiệp | 002694              | Học kỳ 1, năm 4                     |                 |
| 41  | Tài liệu hướng dẫn thực tập nghiệp vụ Du lịch Khách sạn (Hướng dẫn du lịch, Lễ tân)   | Tổng Cục Du lịch                    | Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch, Tổng cục Du lịch, 2013, Việt Nam | 1                                       | Thực tập nghiệp vụ Lễ hành - Khách sạn  | 004337              | Học kỳ 1, năm 4                     |                 |
|     | Quản trị buồng từ lý thuyết đến thực tế                                               | Nguyễn Quyết Thắng                  | NXB Tài chính, 2015                                              | 1                                       |                                         |                     |                                     |                 |
| 42  | Giáo trình quản trị kinh doanh khách sạn                                              | Hoàng Thị Lan Hương và cộng sự      | NXB ĐHKQTĐ, 2013, Việt Nam                                       | 1                                       | Quản trị kinh doanh khách sạn           | 002252              | Học kỳ 1, năm 4                     |                 |
| 43  | Tài liệu hướng dẫn môn học Nghiệp vụ nhà hàng tiêu chuẩn nghề nghiệp du lịch Việt Nam | Tổng Cục Du lịch                    | Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch, Tổng cục Du lịch, 2013, Việt Nam | 1                                       | Nghiệp vụ nhà hàng                      | 001811              | Học kỳ 1, năm 4                     |                 |
| 44  | Tổ chức kinh doanh nhà hàng                                                           | Trịnh Xuân Dũng,                    | NXB Lao động Xã hội, 2018, Việt Nam                              | 1                                       | Quản trị kinh doanh nhà hàng            | 004859              | Học kỳ 1, năm 4                     | Bản điện tử Thư |

| STT | Tên giáo trình chính                                                                                               | Tên tác giả                                        | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước                                 | Số lượng bản sách trong thư viện trường | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí               | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|----------|
| (1) | (2)                                                                                                                | (3)                                                | (4)                                                              | (5)                                     | (6)                                              | (7)                 | (8)                                 | (9)      |
|     |                                                                                                                    |                                                    |                                                                  |                                         |                                                  |                     |                                     | viện EPU |
| 45  | Tổ chức sự kiện                                                                                                    | Lưu Văn Nghiêm                                     | Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân, 2012, Việt Nam            | 1                                       | Quản trị kinh doanh dịch vụ giải trí và hội nghị | 002248              | Học kỳ 1, năm 4                     |          |
| 46  | Tài liệu hướng dẫn thực hành môn học Du lịch Khách sạn tiêu chuẩn nghề nghiệp du lịch Việt Nam (Quản lý khách sạn) | Tổng Cục Du lịch                                   | Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch, Tổng cục Du lịch, 2013, Việt Nam | 1                                       | Thực hành môn học QTDLKS                         | 002695              | Học kỳ 1, năm 4                     |          |
| 47  | Giáo trình Quản trị doanh nghiệp                                                                                   | Ngô Kim Thanh                                      | ĐH Kinh tế quốc dân, 2012, Việt Nam                              | 20                                      | Thực tập tốt nghiệp                              | 004576              | Học kỳ 2, Năm 4                     |          |
| 48  | Giáo trình Quản trị doanh nghiệp                                                                                   | Đồng Thị Vân Hồng, Phạm Thị Nga                    | NXB Lao động, 2010, Việt Nam                                     | 2                                       | Khoá luận tốt nghiệp                             | 004595              | Học kỳ 2, Năm 4                     |          |
| 49  | Giáo trình hành vi tổ chức                                                                                         | Phạm Thúy Hương, Trần Minh Đạo, Phạm Thị Bích Ngọc | NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2019, Việt Nam                     | 1                                       | Hành vi tổ chức                                  | 000837              | Tự chọn không học                   |          |
| 50  | Kinh tế lượng                                                                                                      | Trương Huy Hoàng                                   | NXB Khoa học và kỹ thuật, 2015, Việt Nam                         | 1                                       | Kinh tế lượng                                    | 003783              | Tự chọn không học                   |          |
| 51  | Quản trị bán hàng Sale Management                                                                                  | Bùi Văn Danh, Nguyễn Văn Dung, Lê Quang Khôi       | NXB Phương Đông, 2012, Việt Nam                                  | 1                                       | Quản trị bán và dịch vụ chăm                     | 002222              | Tự chọn không học                   |          |



| STT | Tên giáo trình chính                                    | Tên tác giả                             | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước             | Số lượng bản sách trong thư viện trường | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí      | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2)                                                     | (3)                                     | (4)                                          | (5)                                     | (6)                                     | (7)                 | (8)                                 | (9)     |
|     |                                                         |                                         |                                              |                                         | sóc khách hàng                          |                     |                                     |         |
| 52  | Giáo trình Pháp Luật kinh tế                            | Nguyễn Hợp Toàn                         | NXB Đại học kinh tế Quốc dân, 2016, Việt Nam | 4                                       | Luật kinh tế                            | 001506              | Tự chọn không học                   |         |
| 53  | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh                 | Mark Sauders, Dịch giả: Nguyễn Văn Dung | NXB Tài chính, 2012, Việt Nam                | 1                                       | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh | 002059              | Tự chọn không học                   |         |
| 54  | Quản trị quan hệ khách hàng                             | Lưu Đan Thọ, Lương Văn Quốc             | Nhà xuất bản Tài chính, 2016, Việt Nam       | 1                                       | Quản lý quan hệ khách hàng              | 002184              | Tự chọn không học                   |         |
| 55  | Phương pháp bảo dưỡng căn cứ vào độ tin cậy và ứng dụng | Lê Anh Tuấn và cộng sự                  | Khoa học và Kỹ thuật, 2015, Việt Nam         | 1                                       | Quản lý bảo dưỡng                       | 004724              | Tự chọn không học                   |         |
| 56  | Quản trị marketing                                      | Trương Đình Chiến                       | NXB ĐH Kinh tế quốc dân, 2012, Việt Nam      | 1                                       | Quản trị thương hiệu                    | 003891              | Tự chọn không học                   |         |
| 57  | Quản trị marketing                                      | Trương Đình Chiến                       | NXB ĐH Kinh tế quốc dân, 2014, Việt Nam      | 2                                       | Quản lý marketing                       | 002141              | Tự chọn không học                   |         |
| 58  | Giáo trình kế toán tài chính doanh nghiệp               | Trương Thị Thủy và cộng sự              | NXB Tài chính, 2019, Việt Nam                | 1                                       | Kế toán trong kinh doanh                | 004721              | Tự chọn không học                   |         |
| 59  | Quản trị quá trình đổi mới và sáng tạo                  | Allan Afuah                             | NXB ĐH Kinh tế quốc dân, 2012, Việt Nam      | 5                                       | Quản lý đổi mới                         | 004726              | Tự chọn không học                   |         |

#### 14.3.6. Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

| TT  | Tên giáo trình chính                                 | Tên tác giả                              | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước             | Số lượng bản sách trong thư viện trường | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/ môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) |
|-----|------------------------------------------------------|------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|
| (1) | (2)                                                  | (3)                                      | (4)                                          | (5)                                     | (6)                                | (7)                  | (8)                                 |
| 1   | Giáo trình Triết học Mác - Lênin                     | Bộ Giáo dục và Đào tạo                   | NXB Chính trị quốc gia, 2006, Việt Nam       | 5                                       | Triết học Mác Lênin                | 003923               | Học kỳ 1, năm 1                     |
| 2   | Giáo trình Pháp luật kinh tế                         | Nguyễn Hợp Toàn                          | NXB Đại học kinh tế quốc dân, 2016, Việt Nam | 4                                       | Pháp luật đại cương                | 002018               | Học kỳ 1, năm 1                     |
| 3   | Bài tập Xác suất và Thống kê toán                    | Nguyễn Cao Văn                           | NXB ĐH Kinh tế Quốc Dân, 2013, Việt Nam      | 57                                      | Xác suất thống kê                  | 003657               | Học kỳ 1, năm 1                     |
| 4   | Bài tập toán học Cao Cấp tập 2                       | Nguyễn Đình Trí                          | Nhà xuất bản Giáo dục, 2001, Việt Nam        | 1                                       | Toán cao cấp 2                     | 004546               | Học kỳ 1, năm 1                     |
|     | Toán học Cao Cấp tập 2                               | Nguyễn Đình Trí                          | Nhà xuất bản Giáo dục, 2001, Việt Nam        | 251                                     |                                    |                      |                                     |
| 5   | Bài tập kinh tế học vi mô                            | Nguyễn Đại Thắng                         | NXB GDVN, 2012, Việt Nam                     | 50                                      | Kinh tế vi mô                      | 001216               | Học kỳ 1, năm 1                     |
| 6   | Giáo trình Kinh tế chính trị Mác- Lênin              | Nguyễn Văn Hào                           | NXB Chính trị Quốc gia, 2004, Việt Nam       | 5                                       | Kinh tế Chính trị Mác Lênin        | 003925               | Học kỳ 2, năm 1                     |
| 7   | English Grammar in Use Ngữ pháp tiếng Anh thông dụng | Raymond Murphy                           | NXB Thời Đại, 2014, Việt Nam                 | 1                                       | Tiếng Anh 1                        | 003137               | Học kỳ 2, năm 1                     |
| 8   | Energy Management Handbook Sixth Edition             | Wayne C.Tumer<br>Steve Doty              | The Fairmont Fress, 2007, England            | 1                                       | Năng lượng cho phát triển bền vững | 004552               | Học kỳ 2, năm 1                     |
| 9   | Tin học ứng dụng                                     | Trần Thị Song Minh                       | NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2018, Việt Nam | 1                                       | Ứng dụng CNTT cơ bản               | 004547               | Học kỳ 1, năm 1                     |
| 10  | Giáo trình quản trị học                              | Đoàn Thị Thu Hà và Nguyễn Thị Ngọc Huyền | Nhà xuất bản tài chính, 2013, Việt Nam       | 3                                       | Quản trị học                       | 002244               | Học kỳ 2, Năm 1                     |



| TT  | Tên giáo trình chính                                                                     | Tên tác giả                       | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước                      | Số lượng bản sách trong thư viện trường | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/ môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|
| (1) | (2)                                                                                      | (3)                               | (4)                                                   | (5)                                     | (6)                                | (7)                  | (8)                                 |
| 11  | Giáo trình chủ nghĩa xã hội khoa học                                                     | NXB Chính trị Quốc gia            | NXB Chính trị Quốc gia, 2008, Việt nam                | 1                                       | Chủ nghĩa Xã hội khoa học          | 003926               | Học kỳ 1, năm 2                     |
| 12  | English Grammar in Use Ngữ pháp tiếng Anh thông dụng                                     | Raymond Murphy                    | NXB Thời Đại, 2014, Việt Nam                          | 1                                       | Tiếng Anh 2                        | 004549               | Học kỳ 1, năm 2                     |
| 13  | Bài giảng Kinh tế vĩ mô                                                                  | Nguyễn Văn Ngọc                   | Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, 2013, Việt Nam | 2                                       | Kinh tế vĩ mô                      | 001223               | Học kỳ 1, Năm 2                     |
| 14  | Nguyên lý kế toán                                                                        | Nguyễn Hữu Ánh, Phạm Đức Cường    | NXB Đại học Kinh Tế Quốc Dân, 2022, Việt Nam          | 1                                       | Nguyên lý kế toán                  | 001838               | Học kỳ 1, Năm 2                     |
| 15  | Phân Tích Dữ Liệu Nghiên Cứu Với SPSS - Tập 1 và 2                                       | Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc | NXB Hồng Đức, 2013, Việt Nam                          | 2                                       | Thống kê ứng dụng trong kinh doanh | 001852               | Học kỳ 1, Năm 2                     |
| 16  | Giáo trình Marketing căn bản                                                             | Nguyễn Thượng Thái                | NXB Thông tin và Truyền thông, 2010, Việt Nam         | 1                                       | Marketing căn bản                  | 001967               | Học kỳ 1, Năm 2                     |
| 17  | Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh (Dành cho bậc đại học hệ không chuyên lý luận chính trị) | Bộ Giáo dục và Đào tạo            | NXB Chính trị quốc gia Sự thật. 2017, Việt Nam        | 3                                       | Tư tưởng Hồ Chí Minh               | 003505               | Học kỳ 2, năm 2                     |
| 18  | Giáo trình tài chính doanh nghiệp                                                        | Bùi Văn Vần                       | NXB Tài chính., 2013, Việt Nam                        | 1                                       | Quản lý tài chính                  | 002208               | Học kỳ 2, Năm 2                     |
| 19  | Bài tập tối ưu hóa                                                                       | Nguyễn Ngọc Quân, Nguyễn Văn Điềm | NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2012, Việt Nam          | 1                                       | Phương pháp tối ưu trong kinh tế   | 004723               | Học kỳ 2, Năm 2                     |

| TT  | Tên giáo trình chính                                    | Tên tác giả                     | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước                                              | Số lượng bản sách trong thư viện trường | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí      | Mã học phần/ môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) |
|-----|---------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|
| (1) | (2)                                                     | (3)                             | (4)                                                                           | (5)                                     | (6)                                     | (7)                  | (8)                                 |
| 20  | Quản trị nhân lực                                       | Skripak Stephen                 | Pamplin College of Business in association with Virginia Tech Publisher, 2020 | 1                                       | Kỹ năng quản lý và lãnh đạo             | 004691               | Học kỳ 2, Năm 2                     |
| 21  | Hoạch định nguồn lực sản xuất MRPII                     | Nguyễn Như Phong                | NXB Đại học quốc gia HCM, 2012, Việt nam                                      | 1                                       | Quản lý vận hành                        | 004728               | Học kỳ 2, Năm 2                     |
| 22  | Digital Marketing: Chiến lược là lược đi để chiến       | Nguyễn Tiến Huy & Hoàng Anh Thư | Nhà xuất bản trẻ, 2022, Việt Nam                                              | 1                                       | Marketing số                            | 004858               | Học kỳ 2, Năm 2                     |
| 23  | Một số chuyên đề lịch sử đảng cộng sản Việt Nam tập 1+2 | Bộ Giáo dục và Đào tạo          | NXB Chính trị Quốc gia, 2007, Việt Nam                                        | 4, 3                                    | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam          | 003928               | Học kỳ 1, năm 3                     |
| 24  | Lập dự án đầu tư                                        | Nguyễn Bạch Nguyệt              | NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2008, Việt Nam                                  | 10                                      | Phân tích thẩm định dự án               | 001981               | Học kỳ 1, năm 3                     |
| 25  | Tại sao chúng ta mua hàng?                              | Martin Linstrom                 | NXB Alphabooks, 2009, Việt Nam                                                | 3                                       | Quản lý mua hàng                        | 004873               | Học kỳ 1, năm 3                     |
| 26  | Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính                  | Nguyễn Năng Phúc                | NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2011, Việt Nam                                  | 1                                       | Phân tích kinh doanh                    | 004695               | Học kỳ 2, Năm 3                     |
| 27  | Tin học ứng dụng                                        | Hàn Viết Thuận                  | NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2012, Việt Nam                                  | 1                                       | Tin học ứng dụng trong quản lý          | 003319               | Học kỳ 1, năm 3                     |
| 28  | Kế hoạch kinh doanh                                     | Phạm Ngọc Thúy                  | NXB Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh, 2015, Việt Nam                          | 1                                       | Đề án môn học ngành Quản trị kinh doanh | 004720               | Học kỳ 1, năm 3                     |



| TT  | Tên giáo trình chính                          | Tên tác giả                                                 | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước                     | Số lượng bản sách trong thư viện trường | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/ môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) |
|-----|-----------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|
| (1) | (2)                                           | (3)                                                         | (4)                                                  | (5)                                     | (6)                                | (7)                  | (8)                                 |
| 29  | Quản trị nguồn nhân lực                       | Trần Kim Dung                                               | NXB Kinh tế TP. Hồ Chí Minh, 2016, Việt Nam          | 1                                       | Quản lý nhân lực                   | 002168               | Học kỳ 2, năm 3                     |
| 30  | Giáo trình quản trị chiến lược                | Nguyễn Ngọc Sơn                                             | NXB Giáo Dục, 2010, Việt Nam                         | 5                                       | Quản lý chiến lược                 | 004871               | Học kỳ 2, năm 3                     |
| 31  | Giáo trình hệ thống thông tin quản lý         | Trần Thị Song Minh                                          | NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2015, Việt Nam         | 1                                       | Hệ thống thông tin quản lý         | 004872               | Học kỳ 2, năm 3                     |
| 32  | Điều gì khiến khách hàng chi tiền             | Martin Lindstrom                                            | NXB Lao động xã hội, 2017, Việt Nam                  | 1                                       | Hành vi người tiêu dùng            | 004874               | Học kỳ 2, năm 3                     |
| 33  | Giáo trình Thương mại điện tử căn bản         | Nguyễn Văn Hồng, Nguyễn Văn Thoan                           | NXB Bách khoa, 2013, Việt Nam                        | 1                                       | Thương mại điện tử                 | 003103               | Học kỳ 2, năm 3                     |
| 34  | Giáo trình quản trị chất lượng                | Nguyễn Đình Phan, Đặng Ngọc Sự                              | NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2012, Việt Nam         | 20                                      | Quản lý chất lượng                 | 004725               | Học kỳ 2, năm 3                     |
| 35  | Giáo trình quản trị Logistics                 | Đặng Đình Đào                                               | NXB Tài chính, 2018, Việt Nam                        | 1                                       | Quản lý logistics                  | 002134               | Học kỳ 1, năm 4                     |
| 36  | Giáo trình tài chính doanh nghiệp             | Bùi Văn Vân                                                 | NXB Tài chính, 2013, Việt Nam                        | 1                                       | Tài chính doanh nghiệp             | 002338               | Học kỳ 1, năm 4                     |
| 37  | Quản lý dự án xây dựng lập và thẩm định dự án | Bùi Ngọc Toàn                                               | NXB Xây dựng, 2018, Việt Nam                         | 1                                       | Quản lý dự án                      | 004727               | Học kỳ 1, năm 4                     |
| 38  | Lập kế hoạch và khởi sự kinh doanh            | Lưu Đan Thọ                                                 | Nhà xuất bản tài chính, 2016, Việt Nam               | 1                                       | Khởi sự kinh doanh                 | 004722               | Học kỳ 1, năm 4                     |
|     | Kế hoạch kinh doanh                           | Phạm Ngọc Thuý, Phạm Tuấn Cường, Lê Nguyễn Hậu, Tạ Trí Nhân | NXB Đại học Quốc Gia TP. Hồ Chí Minh, 2015, Việt Nam | 1                                       |                                    |                      |                                     |

| TT  | Tên giáo trình chính                                    | Tên tác giả                        | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước                      | Số lượng bản sách trong thư viện trường | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí      | Mã học phần/ môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) |
|-----|---------------------------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|
| (1) | (2)                                                     | (3)                                | (4)                                                   | (5)                                     | (6)                                     | (7)                  | (8)                                 |
|     | Khởi nghiệp tinh gọn                                    | Eric Ries                          | Nhà xuất bản thời đại, 2015, Việt Nam                 | 1                                       |                                         |                      |                                     |
|     | Cuộc chơi khởi nghiệp                                   | William H. Draper III              | Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc Dân, 2015           | 1                                       |                                         |                      |                                     |
|     | Quốc gia khởi nghiệp                                    | Dan Senor, Saul Singer             | Nhà xuất bản thế giới, 2015, Việt Nam                 | 1                                       |                                         |                      |                                     |
| 39  | Giáo trình kế toán quản trị doanh nghiệp                | Đoàn Xuân Tiên                     | Nhà xuất bản Tài Chính, 2007, Việt Nam                | 5                                       | Kế toán quản trị và chi phí             | 001051               | Học kỳ 1, năm 3                     |
| 40  | Marketing dịch vụ                                       | Lưu Văn Nghiêm                     | Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, 2008, Việt Nam | 1                                       | Thực hành môn học quản trị doanh nghiệp | 002694               | Học kỳ 1, năm 4                     |
|     | Phân tích hiệu quả dự án đầu tư                         | Phạm Thị Thu Hà                    | NXB Chính trị quốc gia, 2013, Việt Nam                | 1                                       |                                         |                      |                                     |
|     | Quản trị nhân lực                                       | Nguyễn Ngọc Quân, Nguyễn Văn Điềm, | Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, 2012, Việt Nam | 1                                       |                                         |                      |                                     |
| 41  | Giáo trình quản trị kinh doanh khách sạn                | Nguyễn Văn Mạnh                    | Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, 2013, Việt Nam | 1                                       | Thực tập nghiệp vụ Lễ hành - Khách sạn  | 004337               | Học kỳ 1, năm 4                     |
|     | Giáo trình quản trị kinh doanh lễ hành                  | Nguyễn Văn Mạnh                    | Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, 2012, Việt Nam | 1                                       |                                         |                      |                                     |
| 42  | Các tình huống quản trị tác nghiệp doanh nghiệp du lịch | Nguyễn Doãn Thị Liễu               | NXB Thống kê, 2011, Việt Nam                          | 1                                       | Quản trị kinh doanh khách sạn           | 002252               | Học kỳ 1, năm 4                     |
| 43  | Giáo trình quản trị kinh doanh khách sạn                | Nguyễn Văn Mạnh                    | Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, 2013, Việt Nam | 1                                       | Nghệ vụ nhà hàng                        | 001811               | Học kỳ 1, năm 4                     |



| TT  | Tên giáo trình chính                                    | Tên tác giả                       | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước                      | Số lượng bản sách trong thư viện trường | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí               | Mã học phần/ môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) |
|-----|---------------------------------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|
| (1) | (2)                                                     | (3)                               | (4)                                                   | (5)                                     | (6)                                              | (7)                  | (8)                                 |
| 44  | Các tình huống quản trị tác nghiệp doanh nghiệp du lịch | Nguyễn Doãn Thị Liễu              | NXB Thống kê, 2011, Việt Nam                          | 1                                       | Quản trị kinh doanh nhà hàng                     | 004859               | Học kỳ 1, năm 4                     |
| 45  | Giáo trình quản trị kinh doanh khách sạn                | Nguyễn Văn Mạnh                   | Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, 2013, Việt Nam | 1                                       | Quản trị kinh doanh dịch vụ giải trí và hội nghị | 002248               | Học kỳ 1, năm 4                     |
| 46  | Giáo trình quản trị kinh doanh khách sạn                | Nguyễn Văn Mạnh                   | Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, 2013, Việt Nam | 1                                       | Thực hành môn học QTDLKS                         | 002695               | Học kỳ 1, năm 4                     |
| 47  | Quản trị nhân lực                                       | Nguyễn Ngọc Quân, Nguyễn Văn Điềm | NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2012, Việt Nam          | 1                                       | Thực tập tốt nghiệp                              | 004576               | Học kỳ 2, Năm 4                     |
|     | Quản trị marketing                                      | Philip Kotler                     | Nxb. Thống kê, 2017, Việt Nam                         | 1                                       |                                                  |                      |                                     |
|     | Quản trị chiến lược                                     | Ngô Kim Thanh                     | NXB KTQD, 2012, Việt Nam                              | 20                                      |                                                  |                      |                                     |
|     | Giáo trình quản trị chất lượng                          | Nguyễn Đình Phan, Đặng Ngọc Sự    | NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2012, Việt Nam          | 20                                      |                                                  |                      |                                     |
|     | Quản lý dự án                                           | Từ Quang Phương                   | NXB ĐH Kinh tế quốc dân, 2014, Việt Nam               | 1                                       |                                                  |                      |                                     |
|     | Giáo trình tài chính doanh nghiệp                       | Bùi Văn Vân, Vũ Văn Ninh          | Nhà xuất bản Tài chính, 2013, Việt Nam                | 1                                       |                                                  |                      |                                     |
| 48  | Quản trị nhân lực                                       | Nguyễn Ngọc Quân, Nguyễn Văn Điềm | NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2012, Việt Nam          | 1                                       | Khoá luận tốt nghiệp                             | 004595               | Học kỳ 2, Năm 4                     |

| TT  | Tên giáo trình chính                             | Tên tác giả                    | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước                | Số lượng bản sách trong thư viện trường | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí          | Mã học phần/ môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) |
|-----|--------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|
| (1) | (2)                                              | (3)                            | (4)                                             | (5)                                     | (6)                                         | (7)                  | (8)                                 |
|     | Quản trị marketing                               | Philip Kotler                  | Nxb.Thống kê, 2017, Việt Nam                    | 1                                       |                                             |                      |                                     |
|     | Quản trị chiến lược                              | Ngô Kim Thanh                  | NXB KTQD, 2012, Việt Nam                        | 20                                      |                                             |                      |                                     |
|     | Giáo trình quản trị chất lượng                   | Nguyễn Đình Phan, Đặng Ngọc Sự | NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2012, Việt Nam    | 20                                      |                                             |                      |                                     |
|     | Quản lý dự án                                    | Từ Quang Phương                | NXB ĐH Kinh tế quốc dân, 2014, Việt Nam         | 1                                       |                                             |                      |                                     |
|     | Giáo trình tài chính doanh nghiệp                | Bùi Văn Vân, Vũ Văn Ninh       | Nhà xuất bản Tài chính, 2013, Việt Nam          | 1                                       |                                             |                      |                                     |
| 49  | Giáo trình Hành vi người tiêu dùng               | Vũ Huy Thông                   | NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2014, Việt Nam    | 5                                       | Hành vi tổ chức                             | 000837               | Tự chọn không học                   |
| 50  | Bài giảng Kinh tế lượng                          | Nguyễn Quang Dong              | Nhà xuất bản Giao thông vận tải, 2008, Việt Nam | 5                                       | Kinh tế lượng                               | 003783               | Tự chọn không học                   |
| 51  | Quản trị bán hàng                                | James M. Comer                 | NXB Hồng Đức, 2008, Việt Nam                    | 1                                       | Quản trị bán và dịch vụ chăm sóc khách hàng | 002222               | Tự chọn không học                   |
|     | Quản trị marketing                               | Philip Kotler                  | NXB Thống kê, 2017, Việt Nam                    | 1                                       |                                             |                      |                                     |
| 52  | Những văn bản pháp luật mới nhất về luật kinh tế | Lê Học Lâm                     | NXB LĐXH, Việt Nam, 2012, Việt Nam              | 5                                       | Luật kinh tế                                | 001506               | Tự chọn không học                   |
| 53  | Phương pháp nghiên cứu kinh tế kiến thức cơ bản  | Trần Tiến Khai                 | NXB Lao Động, 2012, Việt Nam                    | 1                                       | Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh     | 002059               | Tự chọn không học                   |



| TT  | Tên giáo trình chính                                             | Tên tác giả                             | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước                        | Số lượng bản sách trong thư viện trường | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/ môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) |
|-----|------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------------------------------|----------------------|-------------------------------------|
| (1) | (2)                                                              | (3)                                     | (4)                                                     | (5)                                     | (6)                                | (7)                  | (8)                                 |
| 54  | Kỹ năng phục vụ và chăm sóc khách hàng Module 1 Customer Service | Trung tâm đào tạo dịch vụ nhân lực LKIC | Trung tâm đào tạo dịch vụ nhân lực LKIC, 2021, Việt Nam | 1                                       | Quản lý quan hệ khách hàng         | 002184               | Tự chọn không học                   |
| 55  | Bảo dưỡng và thử nghiệm thiết bị trong hệ thống điện             | Lê Văn Doanh                            | NXB. Khoa học và kỹ thuật, 2008, Việt Nam               | 15                                      | Quản lý bảo dưỡng                  | 004724               | Tự chọn không học                   |
| 56  | Phát triển kinh doanh tiêu thụ nhờ thương hiệu                   | Hà Tất Thắng                            | NXB Lao động xã hội, 2008, Việt Nam                     | 5                                       | Quản trị thương hiệu               | 003891               | Tự chọn không học                   |
| 57  | Quản trị marketing                                               | Philip Kotler                           | Nxb. Thống kê, 2017, Việt Nam                           | 1                                       | Quản lý marketing                  | 002141               | Tự chọn không học                   |
| 58  | Giáo trình kế toán tài chính quyển 1                             | Nguyễn Xuân Hưng                        | NXB Kinh tế TP.HCM, 2017, Việt Nam                      | 1                                       | Kế toán trong kinh doanh           | 004721               | Tự chọn không học                   |
|     | Giáo trình kế toán tài chính quyển 2                             | Nguyễn Thị Kim Cúc                      | NXB Kinh tế TP.HCM, 2017, Việt Nam                      | 1                                       |                                    |                      |                                     |
|     | Giáo trình kế toán tài chính quyển 3                             | Đặng Ngọc Vàng                          | NXB Kinh tế TP.HCM, 2017, Việt Nam                      | 1                                       |                                    |                      |                                     |
| 59  | Giải pháp cho đổi mới và sáng tạo                                | Clayton M. Christensen                  | NXB ĐH Kinh tế quốc dân, 2012, Việt Nam                 | 1                                       | Quản lý đổi mới                    | 004726               | Tự chọn không học                   |

## 15. Đối sánh chương trình đào tạo của các trường trong nước và nước ngoài

### 15.1. Danh sách các chương trình đào tạo cùng ngành của các Trường Đại học khác được đối sánh làm cơ sở đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo:

#### 15.1.1. Trong nước

- Học viện ngân hàng:

[https://hvnh.edu.vn/medias/biz/Uploads/CHUONG\\_20TRINH\\_20DAO\\_20TAO\\_7150.pdf](https://hvnh.edu.vn/medias/biz/Uploads/CHUONG_20TRINH_20DAO_20TAO_7150.pdf)

- Đại học Kinh tế (Đại học Quốc gia Hà Nội):

<https://ueb.edu.vn/Dao-Tao/UEB/Chuong-trinh-dao-tao-nganh-Quan-tri-kinh-doanh-ap-dung-tuyen-sinh-tu-nam-2022/1665/1667/1670/32191>

- Đại học Thương Mại:

<https://quantrikinhdoanh.tmu.edu.vn/vi/news/dao-tao/ban-mo-ta-chuong-trinh-dao-tao-nganh-quan-tri-kinh-doanh-nam-2019-195.html>

- Đại học Nam Cần Thơ:

[https://nctu.edu.vn/uploads/economic/2019\\_07/09-07/ban-mo-ta-CTDT-QTKD-2018-update.pdf](https://nctu.edu.vn/uploads/economic/2019_07/09-07/ban-mo-ta-CTDT-QTKD-2018-update.pdf)

- Đại học Kinh tế & Quản trị kinh doanh (Đại học Thái Nguyên):

[https://drive.google.com/file/d/1s\\_eRNBuAP3dDoEqB6noqo7RCF14Op6X/view](https://drive.google.com/file/d/1s_eRNBuAP3dDoEqB6noqo7RCF14Op6X/view)

#### 15.1.2. Ngoài nước

- Trường Đại học Tôn Đức Thắng liên kết với Đại học Lunghwa:

<https://fba.tdtu.edu.vn/dao-tao/chuong-trinh-lien-ket-dao-tao-quoc-te>

- Trường Đại học Kinh tế (ĐHQGHN) liên kết với Đại học Troy Hoa Kỳ:

<https://drive.google.com/file/d/1qgvnsNN83490rMOuXhkJoP5B8P4YO6I9/view>

- Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội liên kết với Đại học Đại học St. Francis, Hoa Kỳ:

[https://drive.google.com/file/d/1ksp3JA8oT\\_G59nbs46ot52hrpgtq6eLk/view](https://drive.google.com/file/d/1ksp3JA8oT_G59nbs46ot52hrpgtq6eLk/view)

### 15.2. So sánh chương trình đào tạo (kèm theo phụ lục chi tiết các học phần)

| Chương trình                                                | Tổng TC | Tổng HP | GD ĐC | CSN | Ngành |
|-------------------------------------------------------------|---------|---------|-------|-----|-------|
| EPU                                                         | 128     | 42/60   | 34    | 21  | 73    |
| Học viện Ngân hàng                                          | 129     | 56      | 50    | 44  | 27    |
| Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN                                  | 130     | 54      | 34    | 16  | 80    |
| Trường ĐH Thương mại                                        | 131     | 33      | 29    | 29  | 40    |
| Trường ĐH Nam Cần Thơ                                       | 127     | 57      | 36    | 23  | 58    |
| Trường ĐH Kinh tế & Quản trị kinh doanh-Đại học Thái Nguyên | 125     | 55      | 32    | 30  | 51    |



| <b>Chương trình</b>                                                   | <b>Tổng TC</b> | <b>Tổng HP</b> | <b>GD ĐC</b> | <b>CSN</b> | <b>Ngành</b> |
|-----------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|--------------|------------|--------------|
| Trường ĐH Tôn Đức Thắng liên kết với ĐH Lunghwa                       | 134            | 45             | 36           | 28         | 76           |
| Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN liên kết với ĐH Troy, Hoa Kỳ                | 122            | 52             | 49           | 18         | 55           |
| Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN liên kết với Đại học ĐH St. Francis, Hoa Kỳ | 121            | 45             | 43           | 36         | 42           |

### **16. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo**

Chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh được được xây dựng theo định hướng ứng dụng. Phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng, mục đích, mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và nguồn lực của Trường ĐHDL và theo hướng đổi mới phương pháp giảng dạy gắn liền với thực tiễn, giảm giờ lý thuyết, tăng giờ thảo luận và tự học, lấy người học làm trung tâm. Đồng thời, chương trình được biên soạn đảm bảo sự liên thông với các ngành đào tạo khác. Khi thực hiện chương trình cần chú ý:

- Theo định hướng ứng dụng nhiều hơn hướng tiềm năng.
- Kiến thức cơ sở được rút gọn ở mức độ hợp lý.
- Khối kiến thức ngành sẽ được tăng lên, chủ yếu ở phần thực hành.

Việc triển khai chi tiết thực hiện chương trình và giám sát chất lượng chuyên môn sẽ do Ban Giám hiệu, Hội đồng khoa học và đào tạo Trường chỉ đạo thực hiện. Trên cơ sở các đơn vị tin chỉ đã được Hiệu trưởng, Hội đồng Khoa học và đào tạo Trường phê duyệt, các khoa, bộ môn liên quan thực hiện và bổ sung sửa đổi để cập nhật với chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh.

Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ chính có ít nhất 15 tuần thực học và 3 tuần thi. Ngoài hai học kỳ chính, Trường có thể tổ chức thêm học kỳ phụ để sinh viên có điều kiện được học lại, học cải thiện hoặc học vượt. Mỗi học kỳ phụ có ít nhất 5 tuần thực học và 1 tuần thi. Đảm bảo nguyên tắc sinh viên học lại, học cải thiện cùng khóa sau, học vượt học cùng khóa trước.

Tín chỉ được sử dụng để tính khối lượng học tập của sinh viên. Một tín chỉ được qui định bằng 15 tiết học lý thuyết; 30 tiết thực hành, thí nghiệm, làm tiểu luận, bài tập lớn; 40 giờ thực tập tại cơ sở; 80 giờ làm đồ án hoặc khóa luận tốt nghiệp.

Một tiết học được tính bằng 50 phút; 1 giờ là 60 phút

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có những đề xuất thay đổi về nội dung kiến thức sẽ đề xuất về đơn vị đầu mối trình Hội đồng khoa học và Đào tạo trường xem xét điều chỉnh. Trong từng giai đoạn cụ thể, các khoa chuyên môn đề xuất đơn vị quản lý đào tạo thay đổi các học phần tự chọn sao cho phù hợp với phát triển của khoa học và công nghệ.

### **17. Tổ chức giảng dạy và học tập**

17.1. Trường không chấp nhận các trường hợp cá nhân hoặc đơn vị tự ý đổi thời khóa biểu sau khi đã có danh sách lớp học phần. Để không ảnh hưởng đến lịch học cá



nhân của sinh viên, trong trường hợp bất khả kháng khoa/ bộ môn có thể bố trí giảng viên cùng chuyên môn dạy thay buổi học đó hoặc giảng viên phải báo hủy lịch dạy, xin dạy bù vào thời gian thích hợp. Trường chỉ chấp nhận Phiếu báo bận của giảng viên kèm theo bản copy Quyết định của Hiệu trưởng cử giảng viên đi công tác, học tập... trong thời gian xin hủy lịch dạy. Ngoài ra, mọi thay đổi về thời khóa biểu thực hiện quy chế đào tạo hiện hành.

17.2. Trường có Ban thanh tra đào tạo để thanh tra, giám sát nội bộ việc thực hiện quy chế đào tạo của giảng viên và sinh viên; có hệ thống cải tiến chất lượng dựa trên thu thập, đánh giá ý kiến phản hồi của sinh viên về các điều kiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả học tập đối với tất cả các lớp học phần của Trường, kết quả khảo sát được xử lý theo quy định của Trường.

17.3. Căn cứ quy định về giảng dạy trực tuyến của Nhà trường, khoa Quản lý CTĐT đề xuất danh mục các học phần được tổ chức giảng dạy bằng hình thức trực tuyến; chiếm tối đa 30% tổng số tín chỉ các học phần trong CTĐT (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng – An ninh). Lớp học trực tuyến được tổ chức khi đáp ứng các quy định hiện hành về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức đào tạo qua mạng; có các giải pháp bảo đảm chất lượng và minh chứng về chất lượng tổ chức lớp học hình thức trực tuyến không thấp hơn chất lượng lớp học hình thức trực tiếp; các học phần giảng dạy trực tuyến phải quy định trong đề cương chi tiết học phần của chương trình đào tạo được Hiệu trưởng phê duyệt.

17.4. Trách nhiệm và quyền hạn của giảng viên được phân công giảng dạy hoặc hướng dẫn cho sinh viên các nội dung thí nghiệm, thực hành, các học phần đồ án, thực tập ...

a) Thực hiện nhiệm vụ của công chức, viên chức theo quy định của Luật Giáo dục, Luật cán bộ, công chức và pháp luật có liên quan; Giữ gìn phẩm chất, uy tín, danh dự của nhà giáo; tôn trọng nhân cách của sinh viên, đối xử công bằng với sinh viên, bảo vệ các quyền, lợi ích chính đáng của sinh viên; Tham gia quản lý đơn vị, tham gia công tác Đảng, đoàn thể khi được tín nhiệm và các công tác khác được trường, khoa, bộ môn giao; Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các quy chế, quy định của Trường;

b) Giảng dạy, kiểm tra, đánh giá học phần một cách khách quan, chính xác theo đúng đề cương chi tiết học phần và kế hoạch giảng dạy đã được ban hành;

c) Vận dụng linh hoạt và thường xuyên cải tiến phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá để đảm bảo truyền thụ cho sinh viên phương pháp luận, phát triển năng lực nhận thức, năng lực sáng tạo, kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm; rèn luyện cho sinh viên phương pháp tự học, tự nghiên cứu, tư duy sáng tạo và đạo đức nghề nghiệp;

d) Tham gia quản lý giờ học của sinh viên trên lớp, phòng thí nghiệm, nhà xưởng hoặc trên thực địa và hướng dẫn sinh viên thực tập học phần ngoài trường, tự học, tự nghiên cứu, bao gồm: Xác định và giao các vấn đề, nội dung, yêu cầu để sinh viên hoặc nhóm sinh viên chuẩn bị cho nghe giảng và thảo luận trên lớp, thực hành, thí nghiệm; Xác định và giao các nhiệm vụ tự học, tự nghiên cứu cho sinh viên hoặc nhóm sinh viên;

17.5. Trách nhiệm của các đơn vị chuyên môn và các đơn vị quản lý, hỗ trợ liên quan đến sinh viên:



a) Đơn vị quản lý đào tạo: Lập tiến độ đào tạo trong năm học, lên kế hoạch mở lớp học phần cho từng học kỳ, tiếp nhận phân công giảng dạy cho giảng viên từ các khoa/bộ môn; xếp thời khóa biểu từng học kỳ; tổ chức cho sinh viên đăng ký học phần; chủ trì xét điều kiện cảnh báo học tập, thôi học; quản lý các bảng điểm gốc, kết quả học tập của sinh viên, bảng tổng hợp kết quả học tập của sinh viên theo Quyết định tốt nghiệp, tổ chức in ấn, cấp phát văn bằng, chứng chỉ của hệ chính quy do Phòng Đào tạo thực hiện; của hệ vừa làm vừa học do Trung tâm đào tạo thường xuyên thực hiện.

b) Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng: Tổ chức xây dựng và quản lý ngân hàng đề thi kết thúc học phần; xây dựng kế hoạch và tổ chức thi kết thúc học phần; khảo sát, lấy ý kiến đánh giá của người học về học phần và giảng viên giảng dạy.

17.6. Trách nhiệm và quyền hạn của sinh viên khi tham dự các lớp học, tham gia thí nghiệm, thực hành hoặc khi được giao thực tập, đồ án, khoá luận và các hoạt động học tập khác. Sinh viên khi nhập học được cung cấp email, tài khoản truy cập vào cổng thông tin ĐHĐL để xem thông tin về chương trình đào tạo, các quy chế, quy định liên quan đến đào tạo qua trang web của trường theo địa chỉ <http://www.epu.edu.vn>.

a) Nghiên cứu kỹ chương trình đào tạo để đăng ký học phần chính xác; đáp ứng các điều kiện để được đăng ký học phần thành công.

b) Tham dự đầy đủ các giờ lên lớp, thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của sinh viên khi giảng viên yêu cầu.

c) Tham dự đầy đủ các bài kiểm tra thường xuyên, bài thi kết thúc học phần và hoàn thành báo cáo thực tập, thực hành, thí nghiệm theo quy định.

d) Thực hiện các quyền lợi và nghĩa vụ khác của sinh viên theo quy chế học sinh, sinh viên hiện hành.

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC**  
**Q. HIỆU TRƯỞNG**



**Đinh Văn Châu**

*Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2023*  
**KHOA KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ**  
**PHỤ TRÁCH KHOA**



**Lê Anh Tuấn**

**Phụ lục****Tài liệu tham khảo xây dựng chương trình****A. Các văn bản pháp lý**

| <b>TT</b> | <b>Thông tin, minh chứng</b>                                                                                    | <b>Nguồn gốc</b>                                                                                     |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1         | Kế hoạch về việc rà soát, đánh giá và cập nhật chương trình đào tạo đại học hệ chính quy                        | KH 1652/KH-ĐHDL-ĐT, ngày 20 tháng 12 năm 2021                                                        |
| 2         | Quy định xây dựng, thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng CTĐT trình độ đại học                               | QĐ 638/QĐ-ĐHDL ngày 24/05/2022                                                                       |
| 3         | Quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học                  | TT 17/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021                                                                       |
| 4         | Quy định khảo sát, lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan tại trường Đại học Điện lực                            | QĐ 540/QĐ-ĐHDL ngày 01/06/2020                                                                       |
| 5         | Khung trình độ quốc gia về năng lực cần có đối với mỗi trình độ đào tạo theo chuẩn quốc gia.                    | QĐ 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016                                                             |
| 6         | Quy chế đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Điện lực                                                    | QĐ 208/QĐ-ĐHDL ngày 08 tháng 03 năm 2022                                                             |
| 7         | Quy định biên soạn, rà soát và điều chỉnh đề cương chi tiết học phần của Trường Đại học Điện lực                | QĐ 638/QĐ-ĐHDL ngày 24 tháng 05 năm 2022                                                             |
| 8         | Giao nhiệm vụ đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học                               | QĐ 670/QĐ-ĐHDL ngày 02 tháng 06 năm 2022                                                             |
| 9         | Hội đồng đánh giá, cải tiến chất lượng chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Quản trị kinh doanh          | QĐ 788/QĐ-ĐHDL ngày 22 tháng 06 năm 2022                                                             |
| 10        | Biên bản họp triển khai rà soát, đánh giá cải tiến chất lượng CTĐT trình độ đại học tại Trường Đại học Điện lực | BB 1541/BB-ĐHDL ngày 06 tháng 09 năm 2022                                                            |
| 11        | Chiến lược phát triển của Trường Đại học Điện lực giai đoạn 2017-2022 và tầm nhìn 2030                          | QĐ 2261/QĐ-ĐHDL ngày 13 tháng 12 năm 2018                                                            |
| 12        | Chiến lược phát triển của Khoa Kinh tế & Quản lý đến năm 2030                                                   | 2021                                                                                                 |
| 13        | Tổng hợp những ý kiến góp ý từ Đánh giá ngoài CTĐT ngành QTKD                                                   | Báo cáo đánh giá ngoài CTĐT ngành QTKD của Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia |
| 14        | Xu thế giáo dục 4.0                                                                                             | Tài liệu của Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục, Đại học Quốc gia                               |
| 15        | Các thành phần cốt lõi của lĩnh vực Quản lý vận hành (hướng cốt lõi của CTĐT)                                   | Các tài liệu tổng hợp trên mạng                                                                      |



## B. Khung chương trình các trường đại học trong nước và quốc tế

### 1. Khung chương trình các trường đại học trong nước

| Khối kiến thức                                     | Học viện<br>Ngân hàng |            | Trường ĐH<br>Kinh tế -<br>ĐHQGHN |             | Trường ĐH<br>Thương mại |             | Trường ĐH<br>Nam Cần<br>Thơ |             | Trường ĐH Kinh tế<br>& Quản trị kinh doanh-<br>Đại học Thái Nguyên |             |
|----------------------------------------------------|-----------------------|------------|----------------------------------|-------------|-------------------------|-------------|-----------------------------|-------------|--------------------------------------------------------------------|-------------|
|                                                    | TC                    | TL         | TC                               | TL          | TC                      | TL          | TC                          | TL          | TC                                                                 | TL          |
| <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b>                | <b>50</b>             | <b>37%</b> | <b>34</b>                        | <b>26%</b>  | <b>29</b>               | <b>22%</b>  | <b>36</b>                   | <b>28%</b>  | <b>32</b>                                                          | <b>26%</b>  |
| - Toán và các môn KH cơ bản                        | 6                     | 4%         | 11                               | 8%          | 5                       | 4%          | 6                           | 5%          | 6                                                                  | 5%          |
| - Khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật | 24                    | 18%        | 11                               | 8%          | 0                       | 0%          | 22                          | 17%         | 13                                                                 | 10%         |
| - Công nghệ thông tin cơ bản                       | 0                     | 0%         | 3                                | 2%          | 6                       | 5%          | 3                           | 2%          | 3                                                                  | 2%          |
| - Ngoại ngữ cơ bản                                 | 9                     | 7%         | 10                               | 8%          | 0                       | 0%          | 9                           | 7%          | 10                                                                 | 8%          |
| <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>            | <b>71</b>             | <b>53%</b> | <b>96</b>                        | <b>74%</b>  | <b>91</b>               | <b>69%</b>  | <b>91</b>                   | <b>72%</b>  | <b>83</b>                                                          | <b>66%</b>  |
| - Kiến thức cơ sở ngành                            | 44                    | 33%        | 16                               | 12%         | 29                      | 22%         | 23                          | 18%         | 30                                                                 | 24%         |
| + Tự chọn                                          | 6                     | 4%         | 2                                | 2%          | 5                       | 4%          | 0                           | 0%          | 6                                                                  | 5%          |
| + Bắt buộc                                         | 38                    | 28%        | 14                               | 11%         | 24                      | 18%         | 23                          | 18%         | 24                                                                 | 19%         |
| - Kiến thức ngành                                  | 27                    | 20%        | 80                               | 62%         | 40                      | 31%         | 58                          | 46%         | 51                                                                 | 41%         |
| + Tự chọn                                          | 3                     | 2%         | 33                               | 25%         | 9                       | 7%          | 8                           | 6%          | 21                                                                 | 17%         |
| + Bắt buộc                                         | 24                    | 18%        | 47                               | 36%         | 31                      | 24%         | 50                          | 39%         | 30                                                                 | 24%         |
| - Kiến thức bổ trợ ( TH, TT...)                    | 0                     | 0%         | 15                               | 12%         | 12                      | 9%          | 0                           | 0%          | 0                                                                  | 0%          |
| + Tự chọn                                          | 0                     | 0%         | 15                               | 12%         | 12                      | 9%          | 0                           | 0%          | 0                                                                  | 0%          |
| + Bắt buộc                                         | 0                     | 0%         | 0                                | 0%          | 0                       | 0%          | 0                           | 0%          | 0                                                                  | 0%          |
| - TTTN                                             | <b>0</b>              | <b>0%</b>  | <b>9</b>                         | <b>7%</b>   | <b>5</b>                | <b>4%</b>   | <b>4</b>                    | <b>3%</b>   | <b>2</b>                                                           | <b>2%</b>   |
| - ĐA/KL tốt nghiệp                                 | <b>8</b>              | <b>x</b>   | <b>6</b>                         | <b>5%</b>   | <b>5</b>                | <b>4%</b>   | <b>6</b>                    | <b>5%</b>   | <b>10</b>                                                          | <b>8%</b>   |
| <b>Tổng TC CTĐT</b>                                | <b>129</b>            | <b>96%</b> | <b>130</b>                       | <b>100%</b> | <b>131</b>              | <b>100%</b> | <b>127</b>                  | <b>100%</b> | <b>125</b>                                                         | <b>100%</b> |

### 2. Khung chương trình các trường đại học quốc tế

| Khối kiến thức                      | Trường ĐH Tôn Đức<br>Thắng liên kết với ĐH<br>Lunghwa |            | Trường ĐH Kinh tế,<br>ĐHQGHN liên kết với ĐH<br>Troy, Hoa Kỳ |            | Trường ĐH Kinh tế,<br>ĐHQGHN liên kết với Đại<br>học ĐH St. Francis, Hoa Kỳ |            |
|-------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------|
|                                     | TC                                                    | TL         | TC                                                           | TL         | TC                                                                          | TL         |
| <b>Kiến thức giáo dục đại cương</b> | <b>36</b>                                             | <b>27%</b> | <b>49</b>                                                    | <b>40%</b> | <b>43</b>                                                                   | <b>36%</b> |





| Khối kiến thức/tên học phần                               | EPU       | Học viện Ngân hàng | Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN | Trường ĐH Thương mại | Trường ĐH Nam Cần Thơ | Trường ĐH Kinh tế & Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên | Trường ĐH Tôn Đức Thắng liên kết với ĐH Lunghwa | Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN liên kết với ĐH Troy, Hoa Kỳ | Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN liên kết với Đại học ĐH St. Francis, Hoa Kỳ |
|-----------------------------------------------------------|-----------|--------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|                                                           | TC        | TC                 | TC                         | TC                   | TC                    | TC                                                            | TC                                              | TC                                                     | TC                                                                    |
| Toán cao cấp 2                                            | 3         |                    | 4                          |                      | 3                     |                                                               |                                                 | 3                                                      | 3                                                                     |
| Xác suất thống kê                                         | 2         |                    | 3                          |                      | 3                     | 3                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Toán kinh tế I                                            |           | 3                  |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Toán kinh tế II                                           |           | 3                  |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Toán kinh tế                                              |           |                    | 4                          |                      |                       | 3                                                             | 3                                               | 3                                                      |                                                                       |
| Toán đại cương                                            |           |                    |                            | 3                    |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Phương pháp nghiên cứu khoa học                           |           |                    |                            | 2                    |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Những kỹ năng thiết yếu cho sự phát triển bền vững        |           |                    |                            |                      |                       |                                                               | 3                                               |                                                        |                                                                       |
| Thống kê trong kinh doanh và kinh tế                      |           |                    |                            |                      |                       |                                                               | 4                                               |                                                        |                                                                       |
| Sinh học đại cương và thí nghiệm                          |           |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 | 4                                                      | 4                                                                     |
| <b>- Khoa học chính trị, pháp luật và khoa học xã hội</b> | <b>15</b> | <b>24</b>          | <b>11</b>                  | <b>13</b>            | <b>22</b>             | <b>13</b>                                                     | <b>2</b>                                        | <b>24</b>                                              | <b>43</b>                                                             |
| Triết học Mác - Lênin                                     | 3         | 3                  | 3                          | 3                    | 2                     | 3                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Kinh tế chính trị Mác - Lênin                             | 2         | 2                  | 2                          | 2                    | 2                     | 2                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Chủ nghĩa xã hội khoa học                                 | 2         | 2                  | 2                          | 2                    | 1                     | 2                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                            | 2         | 2                  | 2                          | 2                    | 3                     | 2                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Tư tưởng Hồ Chí Minh                                      | 2         | 2                  | 2                          | 2                    | 2                     | 2                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Pháp luật đại cương                                       | 2         | 3                  |                            | 2                    | 2                     | 2                                                             | 2                                               |                                                        |                                                                       |
| Tâm lý ứng dụng trong kinh doanh                          |           |                    |                            |                      | 2                     |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Tâm lý học đại cương                                      |           |                    |                            |                      | 2                     |                                                               |                                                 |                                                        | 3                                                                     |
| Logic học                                                 |           |                    |                            |                      | 2                     |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Giao tiếp kinh doanh                                      |           |                    |                            |                      | 2                     |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Hành vi khách hàng                                        |           |                    |                            |                      | 2                     |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị học                                              | 3         |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Năng lực số ứng dụng                                      |           | 3                  |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Luật kinh tế                                              |           | 3                  |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Giao tiếp trong kinh doanh                                |           | 2                  |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |





| Khối kiến thức/tên học phần                                | EPU       | Học viện Ngân hàng | Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN | Trường ĐH Thương mại | Trường ĐH Nam Cần Thơ | Trường ĐH Kinh tế & Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên | Trường ĐH Tôn Đức Thắng liên kết với ĐH Lunghwa | Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN liên kết với ĐH Troy, Hoa Kỳ | Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN liên kết với Đại học ĐH St. Francis, Hoa Kỳ |
|------------------------------------------------------------|-----------|--------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|                                                            | TC        | TC                 | TC                         | TC                   | TC                    | TC                                                            | TC                                              | TC                                                     | TC                                                                    |
| Cơ sở tin học 2                                            |           |                    |                            |                      |                       |                                                               | 2                                               |                                                        |                                                                       |
| Các khái niệm máy tính và ứng dụng                         |           |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        | 3                                                                     |
| Tin học căn bản                                            |           |                    |                            | 3                    | 3                     |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| <b>- Ngoại ngữ cơ bản</b>                                  | <b>7</b>  | <b>9</b>           | <b>10</b>                  | <b>9</b>             | <b>9</b>              | <b>10</b>                                                     | <b>20</b>                                       | <b>6</b>                                               | <b>0</b>                                                              |
| Tiếng Anh I                                                | 4         | 3                  |                            | 3                    | 3                     | 2                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Tiếng Anh II                                               | 3         | 3                  |                            | 3                    | 3                     | 2                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Tiếng Anh III                                              |           | 3                  |                            | 3                    | 3                     | 2                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Tiếng Anh IV                                               |           |                    |                            |                      |                       | 2                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Tiếng Anh V                                                |           |                    |                            |                      |                       | 2                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Tiếng Anh B1                                               |           |                    | 5                          |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Tiếng Anh B2                                               |           |                    | 5                          |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Intensive Preliminary English (B1)                         |           |                    |                            |                      |                       |                                                               | 5                                               |                                                        |                                                                       |
| Influencer English (B1+)                                   |           |                    |                            |                      |                       |                                                               | 5                                               |                                                        |                                                                       |
| Researcher English (B2)                                    |           |                    |                            |                      |                       |                                                               | 5                                               |                                                        |                                                                       |
| Hướng dẫn thi chứng chỉ quốc tế                            |           |                    |                            |                      |                       |                                                               | 5                                               |                                                        |                                                                       |
| Phương pháp luận và tiếng Anh hiện đại I                   |           |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 | 3                                                      |                                                                       |
| Phương pháp luận và tiếng Anh hiện đại II                  |           |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 | 3                                                      |                                                                       |
| <b>- Giáo dục Quốc phòng và An ninh, Giáo dục thể chất</b> | <b>15</b> | <b>11</b>          | <b>12</b>                  | <b>0</b>             | <b>11</b>             | <b>0</b>                                                      | <b>0</b>                                        | <b>0</b>                                               | <b>0</b>                                                              |
| Giáo dục quốc phòng                                        | 11        | 8                  | 8                          |                      | 8                     | 5 tuần                                                        |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Giáo dục thể chất I                                        |           |                    |                            |                      |                       | 30 tiết                                                       |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Giáo dục thể chất II                                       |           |                    |                            |                      |                       | 30 tiết                                                       |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Giáo dục thể chất III                                      |           |                    |                            |                      |                       | 30 tiết                                                       |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Giáo dục thể chất I (Đại cương)                            | 4         | 1                  | 4                          |                      | 3                     |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Giáo dục thể chất II (Bóng rổ)                             |           | 1                  |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Giáo dục thể chất III (Bóng chuyền)                        |           | 1                  |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Giáo dục thể chất IV (Cầu lông)                            |           | 1                  |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Giáo dục thể chất V (Khiêu vũ)                             |           | 1                  |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |

| Khối kiến thức/tên học phần                                            | EPU       | Học viện Ngân hàng | Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN | Trường ĐH Thương mại | Trường ĐH Nam Cần Thơ | Trường ĐH Kinh tế & Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên | Trường ĐH Tôn Đức Thắng liên kết với ĐH Lunghwa | Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN liên kết với ĐH Troy, Hoa Kỳ | Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN liên kết với Đại học ĐH St. Francis, Hoa Kỳ |
|------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|                                                                        | TC        | TC                 | TC                         | TC                   | TC                    | TC                                                            | TC                                              | TC                                                     | TC                                                                    |
| <b>Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp</b>                                | <b>83</b> | <b>71</b>          | <b>96</b>                  | <b>91</b>            | <b>91</b>             | <b>83</b>                                                     | <b>98</b>                                       | <b>73</b>                                              | <b>78</b>                                                             |
| <b>- Kiến thức cơ sở ngành</b>                                         | <b>18</b> | <b>44</b>          | <b>16</b>                  | <b>29</b>            | <b>23</b>             | <b>30</b>                                                     | <b>28</b>                                       | <b>18</b>                                              | <b>36</b>                                                             |
| Nguyên lý kế toán I                                                    |           |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 | 3                                                      |                                                                       |
| Nguyên lý kế toán II                                                   |           |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 | 3                                                      |                                                                       |
| Nguyên lý quản trị                                                     |           |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 | 3                                                      |                                                                       |
| Nguyên lý Marketing                                                    |           |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 | 3                                                      |                                                                       |
| Toán hữu hạn                                                           |           |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        | 3                                                                     |
| Kế toán tài chính                                                      |           |                    |                            |                      | 3                     | 3                                                             |                                                 |                                                        | 3                                                                     |
| Kế toán quản trị                                                       |           |                    | 3                          |                      | 3                     | 3                                                             | 3                                               |                                                        | 3                                                                     |
| Quản lý và hành vi tổ chức                                             |           |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        | 3                                                                     |
| Nguyên lý Marketing                                                    |           |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        | 3                                                                     |
| Nguyên lý tài chính                                                    |           |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        | 3                                                                     |
| Công nghệ hỗ trợ kinh doanh                                            |           |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        | 3                                                                     |
| Thống kê kinh doanh/Nguyên lý/thống kê kinh tế                         | 3         |                    | 3                          |                      |                       | 3                                                             |                                                 | 3                                                      | 3                                                                     |
| Chính sách trong kinh doanh                                            |           |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        | 3                                                                     |
| Marketing căn bản                                                      | 2         |                    |                            |                      | 3                     |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Phương pháp tối ưu trong kinh tế                                       | 3         |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Luật kinh tế/kinh doanh/nhà nước và PLĐC/doanh nghiệp/nhà nước và PLĐC | 2         |                    | 2                          |                      | 2                     |                                                               | 2                                               | 3                                                      | 3                                                                     |
| Nguyên lý kế toán                                                      | 3         | 3                  | 3                          |                      | 3                     | 3                                                             | 3                                               |                                                        |                                                                       |
| Tiếng Anh IV                                                           |           | 3                  |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Tài chính - tiền tệ                                                    |           | 3                  |                            |                      | 3                     | 3                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Marketing                                                              |           | 3                  |                            |                      |                       | 3                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Ra quyết định quản trị                                                 |           |                    |                            |                      |                       | 3                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Marketing số (Digital Marketing)                                       |           | 2                  |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Văn hóa doanh nghiệp                                                   |           | 3                  |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Kỹ năng quản trị                                                       |           | 3                  |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |



[illegible]

| Khối kiến thức/tên học phần                | EPU       | Học viện Ngân hàng | Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN | Trường ĐH Thương mại | Trường ĐH Nam Cần Thơ | Trường ĐH Kinh tế & Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên | Trường ĐH Tôn Đức Thắng liên kết với ĐH Lunghwa | Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN liên kết với ĐH Troy, Hoa Kỳ | Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN liên kết với Đại học ĐH St. Francis, Hoa Kỳ |
|--------------------------------------------|-----------|--------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|                                            | TC        | TC                 | TC                         | TC                   | TC                    | TC                                                            | TC                                              | TC                                                     | TC                                                                    |
| Kinh tế vi mô                              | 3         | 3                  | 3                          |                      | 3                     | 3                                                             | 3                                               | 3                                                      | 3                                                                     |
| Kinh tế vĩ mô                              | 2         | 3                  | 3                          |                      | 3                     | 3                                                             | 3                                               | 3                                                      | 3                                                                     |
| Kỹ thuật nghiệp vụ ngoại thương            |           |                    |                            |                      |                       |                                                               | 3                                               |                                                        |                                                                       |
| Nguyên lý quản trị                         |           |                    |                            |                      |                       |                                                               | 3                                               |                                                        |                                                                       |
| Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh    |           |                    |                            |                      |                       |                                                               | 3                                               |                                                        |                                                                       |
| Thương mại điện tử                         |           |                    |                            |                      | 2                     |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| <b>- Kiến thức ngành</b>                   | <b>65</b> | <b>27</b>          | <b>80</b>                  | <b>40</b>            | <b>58</b>             | <b>51</b>                                                     | <b>76</b>                                       | <b>55</b>                                              | <b>42</b>                                                             |
| Quản lý nhân lực                           | 3         |                    |                            |                      | 2                     | 3                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị chiến lược                        |           |                    |                            |                      | 3                     | 3                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Thương mại điện tử                         |           |                    |                            |                      |                       | 3                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Phân tích hoạt động kinh doanh             |           |                    |                            |                      |                       | 3                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị chất lượng                        |           |                    |                            |                      | 2                     |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị thương hiệu                       |           |                    |                            |                      | 3                     |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị bán hàng                          |           |                    |                            |                      | 2                     |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị Marketing                         |           |                    |                            |                      | 3                     |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Phân tích hoạt động kinh doanh             |           |                    |                            |                      | 3                     |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Anh văn chuyên ngành 1 (QTKD)              |           |                    |                            |                      | 3                     |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Anh văn chuyên ngành 2 (QTKD)              |           |                    |                            |                      | 3                     |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị hành chính văn phòng              |           |                    |                            |                      | 2                     |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Thị trường chứng khoán                     |           |                    |                            |                      | 2                     |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Khởi tạo doanh nghiệp                      |           |                    |                            |                      | 2                     |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh |           |                    |                            |                      | 2                     |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Tâm lý và nghệ thuật lãnh đạo              |           |                    |                            |                      | 2                     |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Thanh toán quốc tế                         |           |                    |                            |                      | 2                     |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Thuế                                       |           |                    |                            |                      | 2                     |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Tin học nâng cao                           |           |                    |                            |                      | 3                     |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quan hệ công chúng                         |           |                    |                            |                      | 2                     |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Kinh tế quốc tế                            |           |                    |                            |                      | 2                     |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |



| Khối kiến thức/tên học phần                     | EPU | Học viện Ngân hàng | Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN | Trường ĐH Thương mại | Trường ĐH Nam Cần Thơ | Trường ĐH Kinh tế & Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên | Trường ĐH Tôn Đức Thắng liên kết với ĐH Lunghwa | Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN liên kết với ĐH Troy, Hoa Kỳ | Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN liên kết với Đại học ĐH St. Francis, Hoa Kỳ |
|-------------------------------------------------|-----|--------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|                                                 | TC  | TC                 | TC                         | TC                   | TC                    | TC                                                            | TC                                              | TC                                                     | TC                                                                    |
| Phương pháp nghiên cứu trong kinh tế/kinh doanh |     |                    | 2                          |                      | 2                     |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản lý tài chính                               | 3   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Hành vi tổ chức                                 | 2   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản lý tác nghiệp                              | 3   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Tiếng Anh chuyên ngành                          | 3   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Kế toán quản trị và chi phí                     | 2   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| PP Nghiên cứu khoa học                          | 2   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản lý chiến lược                              | 2   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Hệ thống thông tin quản lý (*)                  | 2   | 3                  |                            |                      | 2                     | 3                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Kinh tế lượng (*)                               | 3   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Tin học ứng dụng trong quản lý kinh tế (*)      | 2   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị bán và dịch vụ chăm sóc khách hàng(*)  | 2   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản lý logistics                               | 2   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Phân tích hoạt động kinh doanh                  | 3   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Kế toán doanh nghiệp                            | 3   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Tài chính doanh nghiệp                          | 3   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Phân tích thẩm định dự án                       | 2   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản lý marketing                               | 2   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản lý dự án                                   | 2   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Thương mại điện tử                              | 2   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Lập kế hoạch và khởi sự kinh doanh              | 2   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản lý chất lượng (*)                          | 2   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Thuế và hệ thống thuế Việt Nam (*)              | 3   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Marketing dịch vụ (*)                           | 2   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Nghiệp vụ kinh doanh ngoại thương (*)           | 2   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị kinh doanh quốc tế (*)                 | 2   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản lý quan hệ khách hàng (0*)                 | 2   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |

| Khối kiến thức/tên học phần                | EPU | Học viện Ngân hàng | Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN | Trường ĐH Thương mại | Trường ĐH Nam Cần Thơ | Trường ĐH Kinh tế & Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên | Trường ĐH Tôn Đức Thắng liên kết với ĐH Lunghwa | Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN liên kết với ĐH Troy, Hoa Kỳ | Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN liên kết với Đại học ĐH St. Francis, Hoa Kỳ |
|--------------------------------------------|-----|--------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|                                            | TC  | TC                 | TC                         | TC                   | TC                    | TC                                                            | TC                                              | TC                                                     | TC                                                                    |
| Quản lý công nghệ (0*)                     | 2   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Nghiên cứu marketing (0*)                  | 2   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Tiếng Anh chuyên ngành nâng cao (0*)       | 2   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản lý rủi ro (0*)                        | 2   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản lý mua hàng(0*)                       | 2   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Thực hành môn học QTDN                     | 4   |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị học                               |     | 3                  | 3                          | 3                    | 3                     | 3                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Tài chính doanh nghiệp                     |     |                    | 3                          |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Nguyên lý Marketing                        |     |                    | 3                          |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Nguyên lý Quản trị kinh doanh              |     |                    | 3                          |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Luật doanh nghiệp/kinh tế                  |     |                    | 3                          | 3                    |                       | 3                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Kinh tế quốc tế                            |     |                    | 3                          |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Khởi sự và tạo lập doanh nghiệp            |     |                    | 3                          |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Văn hóa doanh nghiệp và đạo đức kinh doanh |     |                    | 3                          |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Đại cương về lãnh đạo                      |     |                    | 3                          |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị chiến lược                        |     |                    | 3                          |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị công nghệ                         |     |                    | 3                          |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị rủi ro                            |     |                    | 3                          | 3                    |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị Marketing                         |     |                    | 3                          |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị sản xuất và tác nghiệp            |     |                    | 3                          |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị sự thay đổi                       |     |                    | 3                          |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị thành tích và thù lao lao động    |     |                    | 3                          |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị nhân lực căn bản                  |     |                    |                            | 3                    |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị tài chính I                       |     |                    |                            | 3                    |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị chiến lược *                      |     |                    |                            | 3                    |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị bán hàng *                        |     |                    |                            | 3                    |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Mua và quản trị nguồn cung                 |     |                    |                            | 3                    |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Khởi sự kinh doanh                         |     |                    |                            | 3                    |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |



| Khối kiến thức/tên học phần              | EPU | Học viện Ngân hàng | Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN | Trường ĐH Thương mại | Trường ĐH Nam Cần Thơ | Trường ĐH Kinh tế & Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên | Trường ĐH Tôn Đức Thắng liên kết với ĐH Lunghwa | Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN liên kết với ĐH Troy, Hoa Kỳ | Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN liên kết với Đại học ĐH St. Francis, Hoa Kỳ |
|------------------------------------------|-----|--------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|                                          | TC  | TC                 | TC                         | TC                   | TC                    | TC                                                            | TC                                              | TC                                                     | TC                                                                    |
| Quản trị công ty                         |     |                    |                            | 3                    |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Văn hóa kinh doanh                       |     |                    |                            | 3                    |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Kinh tế lượng                            |     |                    |                            |                      |                       | 3                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Pháp luật thương mại hàng hóa và dịch vụ |     |                    |                            |                      |                       | 3                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Pháp luật về thương nhân                 |     |                    |                            |                      |                       | 3                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị hành chính văn phòng            |     |                    |                            |                      |                       | 3                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị doanh nghiệp                    |     |                    |                            |                      |                       | 3                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị chất lượng                      |     |                    |                            |                      |                       | 3                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị sản xuất                        |     |                    |                            | 3                    | 3                     | 3                                                             |                                                 |                                                        | 3                                                                     |
| Quản trị công nghệ và đổi mới            |     |                    |                            |                      |                       | 3                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị tri thức                        |     |                    |                            |                      |                       | 3                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Kỹ thuật NV ngoại thương                 |     |                    |                            |                      |                       | 3                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị bán hàng                        |     |                    |                            |                      |                       | 3                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị quan hệ khách hàng              |     |                    |                            |                      |                       | 3                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Tâm lý học quản trị kinh doanh           |     |                    |                            |                      |                       | 3                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Kỹ năng quản trị                         |     |                    |                            |                      |                       | 3                                                             |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị truyền thông                    |     | 3                  |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị chiến lược                      |     | 3                  |                            |                      |                       |                                                               |                                                 | 3                                                      |                                                                       |
| Quản trị Marketing                       |     | 3                  |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Sinh viên chọn 1 trong 2 nhóm học phần:  |     |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị sản xuất và tác nghiệp          |     | 3                  |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị chất lượng                      |     | 3                  |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Lãnh đạo (Leadership)                    |     | 3                  |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Khởi sự kinh doanh                       |     | 3                  |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị rủi ro trong kinh doanh         |     | 3                  |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Kế hoạch kinh doanh                      |     |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Hành vi tiêu dùng                        |     | 3                  |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Marketing quốc tế                        |     | 3                  |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |

[illegible]



[illegible]

| Khối kiến thức/tên học phần                                           | EPU | Học viện Ngân hàng | Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN | Trường ĐH Thương mại | Trường ĐH Nam Cần Thơ | Trường ĐH Kinh tế & Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên | Trường ĐH Tôn Đức Thắng liên kết với ĐH Lunghwa | Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN liên kết với ĐH Troy, Hoa Kỳ | Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN liên kết với Đại học ĐH St. Francis, Hoa Kỳ |
|-----------------------------------------------------------------------|-----|--------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|                                                                       | TC  | TC                 | TC                         | TC                   | TC                    | TC                                                            | TC                                              | TC                                                     | TC                                                                    |
| Khai thác dữ liệu kinh doanh                                          |     |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 | 3                                                      |                                                                       |
| Phân tích dữ liệu lớn và trực quan hoá                                |     |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 | 3                                                      |                                                                       |
| Nghiên cứu Marketing                                                  |     |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 | 3                                                      |                                                                       |
| Quản lý đầu tư                                                        |     |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 | 3                                                      |                                                                       |
| Quản trị chuỗi cung ứng                                               |     | 3                  |                            |                      |                       | 3                                                             |                                                 | 3                                                      | 3                                                                     |
| Quản trị tri thức                                                     |     |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 | 3                                                      |                                                                       |
| Kinh tế quốc tế                                                       |     |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        | 3                                                                     |
| Kinh doanh quốc tế                                                    |     |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        | 3                                                                     |
| Tài chính quốc tế                                                     |     |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        | 3                                                                     |
| Marketing quốc tế                                                     |     |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        | 3                                                                     |
| Quản trị logistics quốc tế                                            |     |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        | 3                                                                     |
| Giới thiệu về Chính trị thế giới, Luật quốc tế và Các tổ chức quốc tế |     |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        | 3                                                                     |
| Marketing trên Internet và Thương mại điện tử                         |     |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        | 3                                                                     |
| Hành vi người tiêu dùng                                               |     |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        | 3                                                                     |
| Quản trị logistics                                                    |     |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        | 3                                                                     |
| Quản lý vận tải                                                       |     |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        | 3                                                                     |
| Nghiên cứu trong kinh doanh                                           |     |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        | 3                                                                     |
| Lập kế hoạch tài chính cá nhân                                        |     |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        | 3                                                                     |
| Quản trị/Chiến lược Marketing                                         |     |                    |                            |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        | 3                                                                     |
| <b>- Kiến thức bổ trợ ( TH, TT...)</b>                                |     |                    | <b>15</b>                  | <b>12</b>            |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị chất lượng                                                   |     |                    | 3                          |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Hành vi tổ chức                                                       |     |                    | 3                          |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị thương hiệu                                                  |     |                    | 3                          |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| <b>Kiểm toán căn bản</b>                                              |     |                    | 3                          |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Phân tích tài chính                                                   |     |                    | 3                          |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị dự án                                                        |     |                    | 3                          | 3                    |                       | 3                                                             | 3                                               | 3                                                      |                                                                       |
| Quản lý đầu tư                                                        |     |                    | 3                          |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |



| Khối kiến thức/tên học phần   | EPU        | Học viện Ngân hàng | Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN | Trường ĐH Thương mại | Trường ĐH Nam Cần Thơ | Trường ĐH Kinh tế & Quản trị kinh doanh - Đại học Thái Nguyên | Trường ĐH Tôn Đức Thắng liên kết với ĐH Lunghwa | Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN liên kết với ĐH Troy, Hoa Kỳ | Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN liên kết với Đại học ĐH St. Francis, Hoa Kỳ |
|-------------------------------|------------|--------------------|----------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|
|                               | TC         | TC                 | TC                         | TC                   | TC                    | TC                                                            | TC                                              | TC                                                     | TC                                                                    |
| Thương mại điện tử            |            |                    | 3                          |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Quản trị tài chính quốc tế    |            |                    | 3                          |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Thương mại quốc tế            |            |                    | 3                          |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Các mô hình ra quyết định     |            |                    | 3                          |                      |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| Chiến lược kinh doanh quốc tế |            |                    |                            | 3                    |                       |                                                               |                                                 |                                                        |                                                                       |
| - TTTN                        | 4          |                    | 9                          | 5                    | 4                     | 2                                                             | 2                                               |                                                        | 6                                                                     |
| - ĐA/KL tốt nghiệp            | 10         | 8                  | 6                          | 5                    | 6                     | 10                                                            |                                                 |                                                        |                                                                       |
| <b>Tổng khối lượng</b>        | <b>129</b> | <b>129</b>         | <b>130</b>                 | <b>131</b>           | <b>127</b>            | <b>125</b>                                                    | <b>134</b>                                      | <b>122</b>                                             | <b>121</b>                                                            |